Published by giz

In cooperation with UNIQUE forestry and land use

Đánh giá tình trang khai thác lâm sản ngoài gỗ nhằm hỗ trợ Ban quản lý rừng phòng hộ Trạm Tấu xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững

BÁO CÁO CHO DỰ ÁN BẢO TỒN, SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐA DẠNG SINH HỌC RỪNG & CÁC DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI Ở VIỆT NAM

Ấn phẩm

Được xuất bản bởi
Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Văn phòng đăng ký
Bonn and Eschborn, Đức
Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam.

Tháng 2 năm 2022

Tác giả
Viện Tài nguyên và Môi trường Đại học Quốc gia Hà Nội

Hợp tác với
UNIQUE forestry and land use

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm
Những nội dung, diễn giải, các kết quả phân tích, và các khuyến nghị trong cuốn sách này dựa trên những thông tin thu thập bởi GIZ, tư vấn, đối tác của GIZ và những người cung cấp tin và dữ liệu, và không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của GIZ hay BMZ.
GIZ và BMZ từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

Thay mặt cho

Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ)

NỘI DUNG

I. ĐẶT VẤN ĐỀ 6
1. VAI TRÒ/ ĐÓNG GÓP CỦA LSNG ĐỐI VỚI THU NHẬP/ KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG 7
2. HIỆN TRẠNG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TRẠM TẤU 7
3. GIỚI VÀ CÁC SẢN PHẨM NGOÀI GỖ TẠI TRẠM TẤU 8
II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 9
1. TÀI LIỆU THỨ CẤP 9
2. PHỎNG VẤN THÔNG TIN VIÊN CHỦ CHỐT, THẢO LUẬN NHÓM TẬP TRUNG, PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH 9
3. QUAN SÁT CÓ SỰ THAM GIA 10
4. BẢN ĐỒ HÓA TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÝ (GIS) VÀ PHÂN TÍCH KHÔNG GIAN 10
III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 11
1. CHUỖI GIÁ TRỊ CÂY MĂNG SẶT GAI (CHIMONOBAMBUSA MICROFLOSCULA)..... 11
1.1. Nhóm tác nhân chế biến và tiêu thụ 12
2. CHUỖI GIÁ TRỊ CÂY TÁO MÈO 14
1.1. Nhóm thu hái và thu mua 14
1.2. Nhóm tác nhân chế biến và tiêu thụ 15
3. TIỀM NĂNG NÂNG CẤP CHUỖI GIÁ TRỊ MĂNG SẶT GAI VÀ TÁO MÈO..... 16
1.1. Chính sách và quản lý phát triển chuỗi giá trị LSNG 16
1.2. Năng lực của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị 17
4. TÌNH TRẠNG BẢO TỒN CỦA CÁC LOÀI KHAI THÁC 18
1.1. Tình trạng bảo tồn của tam thất ruột vàng (*Panax stipleanatus*) 18
1.2. Tình trạng bảo tồn của táo mèo hay táo mèo (*Docynia indica*) 18
1.3. Tình trạng bảo tồn của măng ớt (*Chimonobambusa microfloscula*)..... 18
5. GIỚI VÀ CÁC SẢN PHẨM NGOÀI GỖ (LSNG) 19
1.1. Giới tham gia vào thu hoạch LSNG..... 19
1.2. Giới và chuỗi giá trị LSNG..... 19
1.3. Giới và lâm sản ngoài gỗ 20
6. PHÂN TÍCH KHÔNG GIAN CỦA CÁC SẢN PHẨM NGOÀI GỖ SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÝ (GIS)..... 20
1.1. Bản đồ về các sản phẩm ngoài gỗ của 3 xã được chọn 20

1.2. Đánh giá độ chính xác bản đồ lâm sản ngoài ngỗ sử dụng Hệ thống định vị toàn cầu (GPS) 23
1.3. Phân tích tương quan giữa diện tích và tổng sản lượng của sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ .. 24
1.4. Bản đồ thể hiện con đường chuỗi giá trị của lâm sản ngoài ngỗ chính 24
IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 25
1. GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CHUỖI GIÁ TRỊ 26
2. GIẢI PHÁP BẢO TỒN 27
3. MỘT SỐ GỢI Ý VỀ GIỚI 27
VIII. TÀI LIỆU THAM KHẢO 28
1. TÀI LIỆU CHUYÊN MÔN 28
2. PHỤ LỤC. HÌNH ẢNH LÀM VIỆC TẠI THỰC ĐỊA 29

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Thu mua măng sặt gai tại tại đại lý (Nguồn: Nguyễn Anh Dũng) 12
Hình 2. Sơ chế măng sặt gai ngay trong ngày thu hái tại Trạm Tấu 13
Hình 3. Sản phẩm măng tươi đóng túi và măng ớt đóng hộp được bán trên thị trường 13
Hình 4. Chuỗi giá trị măng sặt gai Trạm Tấu 14
Hình 5. Bán lẻ táo mèo/ táo mèo tại thị xã Nghĩa Lộ 14
Hình 6. Dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ táo mèo của công ty Đông dược Thế Gia 15
Hình 7. Các sản phẩm từ táo mèo của công ty Đông dược Thế Gia 15
Hình 8. Chuỗi giá trị táo mèo 16
Hình 9. Bản đồ các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ chính của Xã Bản Công 21
Hình 10. Bản đồ phân bố các lâm sản ngoài gỗ chính của Xã Bản Mù 22
Hình 11. Bản đồ các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ chính ở Xã Xà Hồ 23
Hình 12. Bản đồ hóa có sự tham gia vị trí và sản lượng LSNG 23
Hình 13. Tổng sản lượng (tấn) và diện tích thu hoạch táo mèo (héc ta) và tỷ lệ phần trăm 24
Hình 14. Tổng sản lượng (tấn) và diện tích thu hoạch măng ớt (héc ta) và tỷ lệ phần trăm 24
Hình 15. Minh họa con đường chuỗi giá trị LSNG theo 4 cấp độ 25
Hình 16. Trao đổi, phỏng vấn Ban Quản lý RPH Trạm Tấu 29
Hình 17. Phỏng vấn đại diện UBND xã Bản Mù 29
Hình 18. Phỏng vấn đại diện UBND xã Bản Công và xã Xà Hồ 30
Hình 19. Xây dựng bản đồ có sự tham gia tại xã Bản Mù và xã Xà Hồ 31
Hình 20. Xây dựng bản đồ có sự tham gia tại xã Bản Công 32

Hình 21. Phỏng vấn chủ cơ sở thu mua nông sản tại huyện Trạm Tấu..... 32
Hình 22. Thảo luận nhóm tại thôn Khâu Ly xã Bản Mù..... 33
Hình 23. Phỏng vấn hộ gia đình thu hái măng sặt gai..... 34
Hình 24. Bụi sặt gai và măng sặt gai..... 35

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AAB	Cơ quan quản lý có thẩm quyền
BIOFIN	Sáng kiến tài chính đa dạng sinh học
DOPAM	Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ
Sở KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ
EEPSEA	Chương trình Kinh tế và Môi trường Đông Nam Á
EFT	Chuyển đổi sinh thái-tài chính
FPDF	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ TC	Bộ Tài chính
Bộ TN&MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ KH&CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
VQG	Vườn Quốc gia
KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
KBT	Khu bảo tồn
CTDVHST	Chi trả dịch vụ hệ sinh thái
BQL KBT	Ban quản lý khu bảo tồn
RPH	Rừng phòng hộ
CTDVMTR	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
ĐVSNCL	Đơn vị sự nghiệp công lập
UBND tỉnh	Ủy ban Nhân dân tỉnh
Phương án QLRBV	Phương án Quản lý rừng bền vững
RĐD	Rừng đặc dụng
USD	Đôla Mỹ (vào thời điểm viết báo cáo, USD 1 = khoảng 23.065 đồng)
VCF	Quỹ bảo tồn Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam (vào thời điểm viết báo cáo, USD 1 = khoảng 23.065 đồng)
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là huyện vùng núi cao nằm phía Tây Nam tỉnh Yên Bái; Trung tâm huyện cách thành phố Yên Bái khoảng 114 km về phía Tây Nam. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 74.338,64 ha; có tọa độ địa lý:

+ Từ 200 21' đến 20040' vĩ độ Bắc;
+ Từ 1040 17' đến 104040' kinh độ Đông.

- Địa giới hành chính:
- Phía Bắc giáp huyện Văn Chấn;
- Phía Đông giáp huyện Văn Chấn;
- Phía Nam giáp huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La;
- Phía Tây giáp huyện Mường La, Bắc Yên, tỉnh Sơn La; huyện Mù Cang Chải tỉnh Yên Bái.

Huyện Trạm Tấu nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa; khí hậu có 2 mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm; Mùa khô - lạnh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm. Vào mùa mưa thường xảy ra lũ quét, lũ ống, sạt lở đất gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

Mùa khô từ tháng 11 năm trước đến tháng03 năm sau, khí hậu thường khô hanh làm ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của nhân dân rễ gây ra cháy rừng.

Nhiệt độ trung bình năm biến đổi từ là 22- 240C. Tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 7, trung bình khoảng 280C. Tháng có nhiệt độ thấp nhất là tháng 1, trung bình khoảng 130C.

Lượng mưa bình quân hàng năm là 1.427mm, tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10. Tháng có lượng mưa trung bình cao nhất là tháng 8 với 275 mm/tháng, tháng có lượng mưu trung bình thấp nhất là tháng 12 khoảng 15 mm/tháng.

Độ ẩm không khí bình quân năm khoảng 83%, cao nhất là 86,5% vào tháng 8 và thấp nhất là 77,7% vào tháng 3.

Số giờ nắng trung bình hàng năm là 1.271 giờ, trập trung chủ yếu từ tháng 4 đến tháng 9.

Gió bão: Là một huyện vùng núi cao của tỉnh Yên Bái nên Trạm Tấu ít chịu ảnh hưởng của bão. Hàng năm thường xảy ra những đợt sương muối, gió Lào và lốc xoáy gây nhiều khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của bà con nhân dân.

Nhìn chung, Trạm Tấu có khí hậu khá khắc nhiệt, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân trên địa bàn. Đặc biệt là số giờ nắng thấp nên việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới như: tăng vụ, luân canh, gối vụ và đưa các giống mới vào sản xuất gặp rất nhiều khó khăn.

Trạm Tấu là huyện đầu nguồn của Ngòi Thia, nằm trong lưu vực Sông Hồng; địa bàn huyện không có sông lớn chảy qua, chỉ có hệ thống suối, khe bắt nguồn từ các dãy núi lớn trong vùng. Hệ thống suối của Trạm Tấu có đặc điểm là chiều dài dòng chảy ngắn, dốc; lòng chảy hẹp nên vào thường gây lũ lụt cục bộ vào mùa mưa. Ngược lại, vào mùa khô mực nước xuống thấp, dòng chảy nhỏ, thường gây khô hạn. Ngoài suối, khe thì nguồn nước mặt tại các suối, ao, hồ đã cung cấp nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện. Hệ thống khe và suối trên địa bàn huyện Trạm Tấu đều bắt nguồn từ núi cao, có độ dốc lớn nên dồi dào về tiềm năng phát triển thuỷ điện. Mặt khác, đây cũng là nguồn cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Theo tài liệu Bản đồ đất tỉnh Yên Bái Năm 2019 của Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp - Bộ Nông nghiệp và PTNT, đất đai của huyện Trạm Tấu có hàm lượng dinh dưỡng thấp hơn so với các huyện khác trong tỉnh và cả nước, do vậy việc cải tạo, sử dụng phải được đầu tư cao và mất nhiều công sức cũng như thời gian.

Nằm ở độ cao trung bình từ 800m so với mực nước biển, Trạm Tấu là huyện vùng cao có nhiều tiểu vùng khí hậu phong phú đa dạng như nhiệt đới, á nhiệt đới… thích hợp với nhiều loại cây trồng nhất là cây đặc sản, cây dược liệu, cây lâm nghiệp…

Với khí hậu đặc thù của vùng núi, mùa hè nhiệt độ không cao, mùa đông nhiệt độ khá thấp nên cây lâm nghiệp ôn đới phát triển rất tốt. Nhiều cây trồng đã được đưa vào sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế

như thông Mã vĩ, Chè Shan tuyết Phình Hồ, Sơn tra... sẽ là những cây trồng có hiệu quả kinh tế cao ở Trạm Tấu.

Rừng phòng hộ Trạm Tấu do Ban quản lý rừng phòng hộ (BQL) Trạm Tấu quản lý, chiếm 51.301,61 ha trên tổng diện tích toàn huyện Trạm Tấu. Ban quản lý Rừng phòng hộ Trạm Tấu có tổng 1.287,39 ha đất sản xuất nông nghiệp, 41.862 ha đất lâm nghiệp (bao gồm 4.786,19 ha rừng sản xuất và 37.075,81 ha rừng phòng hộ), 265,69 ha đất phi nông nghiệp và 7.886,53 ha đất chưa sử dụng (trong đó có 7.786,79 ha đất đồi núi chưa sử dụng và 99,74 ha núi đá không có rừng). BQLRPH Trạm Tấu có diện tích đất phi nông nghiệp, rừng sản xuất và đất hoang hóa rộng lớn, đây cũng là cơ hội thuận lợi để phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ.

Đường vào Trạm Tấu nhỏ và Trạm Tấu là điểm cuối của con đường, không có giao thông hoặc phương tiện giao thông qua lại. Để đến được một số xã vùng sâu như Bản Công, Bản Mù, Tà Xi Láng, phương tiện duy nhất có thể đi lại được là xe máy. Các cộng đồng dân cư tại đây hiện vẫn đang ở trong tình trạng nghèo nàn với nguồn thu nhập hạn chế, trình độ học vấn thấp và kỹ thuật canh tác thấp. Diện tích đất canh tác và đất lâm nghiệp trên một hộ thấp, chỉ xấp xỉ 1,76ha / hộ, thấp nhất là 0,35ha / hộ và cao nhất chỉ 3,55ha / hộ. Đây chính là những hạn chế cho việc phát triển chuỗi chuỗi giá trị của LSNG.

1. VAI TRÒ/ ĐÓNG GÓP CỦA LSNG ĐỐI VỚI THU NHẬP/ KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG

LSNG ở huyện Trạm Tấu Khu RPH được phân thành 5 nhóm chính:

i. nhóm thực phẩm có nguồn gốc thực vật như nấm, măng ...;

ii. nhóm cây thuốc như tam thất ruột vàng, táo mèo (táo mèo) và lan kim tuyến

iii. nhóm cây cảnh như hoa lan;

iv. nhóm sản phẩm nhựa như nhựa thông;

v. và các sản phẩm động vật như mật ong.

Qua trao đổi BQLRPH Trạm Tấu, Nhóm tư vấn quyết định tập trung nghiên cứu 3 loại sản phẩm ngoài gỗ bao gồm: táo mèo, măng ớt và tam thất ruột vàng, lý do là vì đây là những sản phẩm hiện mang lại thu nhập cho bà con địa phương. Cụ thể:

- Táo mèo: tổng diện tích hiện có khoảng 4.200 ha, trong đó diện tích cho quả khoảng 3.000 ha.
- Măng ớt: tổng diện tích hiện đang thu hoạch khoảng 3.503,8 ha.
- Nhựa thông: tổng diện tích quy hoạch là 2.569,9 ha.

Doanh thu từ LSNG góp phần vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Trạm Tấu, với mục tiêu giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp năm 2019 trên địa bàn huyện là 292,3 tỷ đồng.

Trước đây tam thất ruột vàng là một loại lâm sản ngoài gỗ quan trọng, tuy nhiên trong thời gian gần đây đã bị khai thác trái phép gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Qua khảo sát của Nhóm tư vấn, tam thất đã bị khai thác cạn kiệt và rất khó tìm thấy trong rừng tại Trạm Tấu. Vì vậy, việc xây dựng chuỗi giá trị cho cây Tam thất ruột vàng là không thực hiện được trong khuôn khổ của nghiên cứu này.

2. HIỆN TRẠNG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TRẠM TẤU

Theo kết quả điều tra năm 2020 của Phân Viện Điều tra và Quy hoạch rừng Đông Bắc Bộ, Rừng phòng hộ Trạm Tấu là nơi sinh sống của 1.011 loài thực vật có mạch thuộc 164 họ và sáu ngành. Trong số các loài được ghi nhận, có 19 loài đang bị đe dọa tuyệt chủng theo Sách đỏ của IUCN. Cụ thể, bốn loài được liệt kê là Cực kỳ nguy cấp (CR), ba loài là Nguy cấp (EN) và sáu loài sắp nguy cấp (VU). Sách Đỏ của Việt Nam xếp 15 loài vào danh mục Nguy cấp và 24 loài trong danh mục sắp nguy cấp.

Nghiên cứu gần đây nhất cho thấy 262 loài động vật có xương sống trên cạn trong khu bảo tồn, bao gồm 28 loài bò sát, 28 loài lưỡng cư, 159 loài chim và 47 loài động vật có vú. Trong số đó, tám loài được liệt kê trong Danh sách Đỏ của IUCN với bốn loài thuộc nhóm Nguy cấp và bốn loài thuộc nhóm

sắp nguy cấp, và 13 loài được liệt kê trong Sách Đỏ của Việt Nam với một loài thuộc nhóm Cực kỳ nguy cấp, năm loài Nguy cấp và bảy loài sắp nguy cấp.

Nạn săn trộm hiện vẫn là mối đe dọa chính đối với các nỗ lực bảo tồn trong rừng phòng hộ. Người dân địa phương vẫn vào khu bảo tồn trái phép để săn bắt động vật hoang dã. Tuy nhiên, mức độ bảo vệ đã được cải thiện trong những năm gần đây. Từ năm 2011 đến năm 2020, có 31 vụ vi phạm, trong đó có 05 vụ liên quan đến khai thác lâm sản trái phép và 26 vụ còn lại liên quan đến các quy định về cháy rừng. BQLRPH Trạm Tấu không có trung tâm cứu hộ để giữ động vật hoang dã bị tịch thu và không có vườn bách thảo để trồng các loài thực vật bị đe dọa cao.

Các ưu tiên bảo tồn của Trạm Tấu là bảo vệ rừng tự nhiên, rừng trồng và các khu vực chưa có rừng. Quản lý cháy rừng cũng được coi là một ưu tiên bảo tồn quan trọng vì mối đe dọa này gây ra rủi ro đáng kể cho việc bảo vệ rừng. Khu bảo tồn đã thành lập các đơn vị bảo vệ rừng nhằm đối phó với mối đe dọa này. Ngoài ra, Trạm Tấu đã phối hợp với các đơn vị kiểm lâm địa phương khác nhau để ngăn chặn cháy rừng, phòng chống các hoạt động buôn bán động vật hoang dã và ngăn chặn các hành vi vi phạm khác. Các biện pháp bảo tồn khác, bao gồm nâng cao nhận thức của người dân địa phương về các vấn đề bảo tồn và tăng cường tuần tra rừng để phát hiện các mối đe dọa trực tiếp và khởi tố các vụ án liên quan đến các hoạt động bất hợp pháp.

Các công nghệ tiên tiến cũng đã được sử dụng để nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật. Flycam (thiết bị bay quay phim không người lái) đã được sử dụng để theo dõi sự thay đổi độ che phủ của rừng ở các khu vực xa xôi và không thể tiếp cận cũng như phát hiện cháy rừng và các vi phạm khác ở các địa điểm cần theo dõi. Một số phần mềm, chẳng hạn như Mapinfo, Qgis, Arcgis, FME Desktop, Global mapper, Mapsource, đã được sử dụng để số hóa bản đồ và dữ liệu thu thập khác và tự động hóa các nhiệm vụ được giao. Công cụ Báo cáo và Giám sát Không gian (SMART) đã được triển khai để quản lý dữ liệu và báo cáo tuần tra. Một số khu vực có giá trị bảo tồn cao đã được xác định và ưu tiên cho các hoạt động tuần tra ngăn chặn vi phạm.

3. GIỚI VÀ CÁC SẢN PHẨM NGOÀI GỖ TẠI TRẠM TẤU

Nghiên cứu của Jones và các cộng sự (2008) cho rằng, giới đóng vai trò quan trọng nhất trong các khía cạnh của sự phát triển đối với các kết quả vì người nghèo trong Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Trong lĩnh vực nghiên cứu về rừng, nếu nam giới là người khai thác chính các sản phẩm đòi hỏi phải có sức khỏe như gỗ, lấy mật ong, các sản phẩm trong rừng sâu, thì phụ nữ đóng vai trò quan trọng trong việc khai thác và sử dụng LSNG, đặc biệt các sản phẩm liên quan đến thực phẩm, nhiên liệu và vật liệu thủ công (Neumann và Hirsch, 2000). Theo Niên giám thống kê của huyện Trạm Tấu năm 2019, Trạm Tấu hiện có 14 dân tộc anh em cùng sinh sống, như: Dân tộc Kinh, Mông, Tày, Thái, Mường, Nùng, Dao, Sán Chay, Sán Dìu, Giáy, Khơ Mú, Lào, Phù Lá, Bố Y… Trong đó, dân tộc Mông: 26.812 người, chiếm 79,06%, phân bố ở tất cả các xã trong huyện; dân tộc Thái: 4.433 người, chiếm 13,07%, phân bố tập trung chủ yếu ở các xã Hát Lừu, Pá Hu và thị trấn Trạm Tấu; dân tộc Kinh: 1.850 người, chiếm 5,45%, phân bố chủ yếu ở thị trấn Trạm Tấu và trung tâm của các xã; các dân tộc khác chiếm số lượng rất ít 817 người, chiếm 2,42%, phân bố rải rác ở các xã. Sinh kế chính của người dân nơi đây là trồng trọt, chăn nuôi và khai thác các lâm sản ngoài gỗ.

Qua khảo sát tại huyện Trạm Tấu Nhóm tư vấn nhận thấy do rào cản về ngôn ngữ, nhiều phụ nữ dân tộc không nói giỏi tiếng Kinh, do đó họ phần nào bị tụt hậu trong giáo dục và tham gia các hoạt động xã hội cũng như phát triển kinh tế gia đình. Tình hình trên dẫn tới nhiều phụ nữ dân tộc thiểu số đang bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển xã hội. Tại địa phương, các chính sách hiện hành chưa được quan tâm lồng ghép giới, đáp ứng nhu cầu và điều kiện thực tế của lao động vùng dân tộc thiểu số, dẫn đến những bất lợi cho người dân, nhất là phụ nữ.

Theo đánh giá gần đây về tình trạng tài chính của BQLRPH Trạm Tấu được hỗ trợ bởi Chương trình GIZ / Bộ NN & PTNT về Bảo tồn và Sử dụng bền vững các Dịch vụ hệ sinh thái & Đa dạng sinh học rừng tại Trạm Tấu, Yên Bái không phải là một tỉnh giàu có, và ngân sách dành cho bảo tồn đa dạng sinh học rất ít, vốn không được UBND tỉnh coi là ưu tiên. Điều này cũng có nghĩa là ngân sách và kinh phí không phù hợp với các nhu cầu và ưu tiên bảo tồn của BQLRPH Trạm Tấu. Báo cáo cũng chỉ ra rằng bảo tồn đa dạng sinh học không được lồng ghép đầy đủ vào ngân sách của các cơ quan chủ quản

và chính quyền địa phương mà hoạt động gần hoặc có tác động đến BQL RPH Trạm Tấu. Các bên liên quan khác sử dụng và tác động đến đa dạng sinh học của Trạm Tấu cũng không nhận được đủ tài chính và động lực để hỗ trợ bảo tồn, đặc biệt là các cộng đồng và doanh nghiệp trong vùng đệm.

Do vậy cần phải hiểu rõ tình trạng của Trạm Tấu để xây dựng các biện pháp quản lý phù hợp và tránh những ảnh hưởng không mong muốn đối với đa dạng sinh học. Và cần phải tiến hành nghiên cứu để cung cấp cho Ban quản lý những thông tin phù hợp và cụ thể về tiềm năng thu hái bền vững, phát triển sản phẩm và tiếp thị LSNG tại vùng RPH Trạm Tấu cũng như trong các xã vùng đệm của khu bảo tồn.

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu cơ sở pháp lý cho việc thu hái LSNG trong RPH nói chung và đánh giá tình trạng khai thác, sử dụng các LSNG sẵn có và chuỗi giá trị của các sản phẩm LSNG trong khu RPH Trạm Tấu, dựa trên cơ sở đó đưa ra các khuyến nghị về quyền tiếp cận và sự đồng thuận của người sử dụng các LSNG nhằm thực hiện hiệu quả Phương án quản lý rừng bền vững. Các phương án khả thi để cải thiện quản lý tài nguyên rừng cũng sẽ được đề xuất, nhằm nâng cao lợi ích cho cả cộng đồng địa phương và BQLRPH, góp phần cải thiện công tác quản lý và bảo tồn của BQLRPH Trạm Tấu. Cuối cùng, các kết quả nghiên cứu có thể được BQLRPH Trạm Tấu tích hợp vào Phương án quản lý rừng bền vững và các tài liệu quy hoạch hoặc quản lý khác, ví dụ: về tài chính bền vững.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. TÀI LIỆU THỨ CẤP

Chúng tôi đã thu thập tài liệu và thông tin, bản đồ liên quan đến việc tiếp cận, khai thác cũng như thị trường tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ (LSNG) tại tỉnh Yên Bái. Những tài liệu liên quan đến khuôn khổ pháp lý đối với quyền cũng như khai thác và sử dụng LSNG tại Trạm Tấu cũng được thu thập.

2. PHỎNG VẤN THÔNG TIN VIÊN CHỦ CHỐT, THẢO LUẬN NHÓM TẬP TRUNG, PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH

Phỏng vấn thông tin viên chủ chốt

Những người cung cấp thông tin chính bao gồm đại diện Phòng NN&PTNT huyện Trạm Tấu, BQL RPH huyện Trạm Tấu, UBND xã Xà Hồ, Bản Mù và xã Bản Công, cán bộ phụ trách kiểm lâm, môi trường và nông nghiệp cùng các chi hội trưởng và Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân tại các xã nói trên. Các chủ đề phỏng vấn tập trung vào hiện trạng phân bố và xu hướng phát triển của LSNG nói chung và 3 loại LSNG bao gồm tam thất ruột vàng, măng ớt và táo mèo được thực hiện nghiên cứu, vai trò các loài LSNG đối với đời sống của người dân địa phương và nền kinh tế địa phương, thuận lợi, khó khăn mà người dân địa phương và chính quyền địa phương đang gặp phải trong việc quản lý cũng như xu hướng phát triển các loài LSNG tại xã trong thời gian tới.

Thảo luận nhóm tập trung

Tại mỗi xã, hai cuộc thảo luận nhóm tập trung: Nhóm bao gồm cả nam và nữ tham gia thu hái LSNG tại một bản mà phụ thuộc nhiều nhất vào LSNG và nhóm chỉ bao gồm nữ được thực hiện. Lý do nhóm nữ được phỏng vấn riêng vì phụ nữ nói chung và phụ nữ dân tộc nói riêng khi có quan điểm khác họ ngại nói lên ý kiến của mình trong cuộc họp nhóm. Chính vì vậy, nhóm tư vấn đã phỏng vấn phụ nữ riêng để họ có thể nói lên chính kiến của mình về các chủ đề mà họ có thể cảm thấy khó nói. Những chủ đề được đưa ra thảo luận trong nhóm thảo luận tập trung bao gồm hiện trạng khai thác, vai trò của LSNG đối với kinh tế hộ gia đình cũng như đời sống văn hóa của cộng đồng, phương pháp, khó khăn thách thức trong thu hái, tiêu thụ LSNG tại địa bàn nghiên cứu.

Ngoài ra, xây dựng bản đồ có sự tham gia cũng được thực hiện nhằm tìm hiểu và xác định địa điểm phân bố cũng như địa điểm thu hái 3 sản phẩm LSNG bao gồm tam thất ruột vàng, măng ớt và táo mèo của người dân địa phương tại địa điểm nghiên cứu.

Phỏng vấn hộ gia đình

Tại mỗi xã 04 hộ gia đình ba gồm 02 hộ tham gia thu hái, chế biến tiêu thụ LSNG và 02 hộ không tham gia được phỏng vấn nhằm khảo sát chuỗi khai thác, chế biến tiêu thụ LSNG tại thị trấn Trạm Tấu. Ngoài ra, nhóm tư vấn cũng khảo sát chuỗi chế biến, tiêu thụ, thị trường LSNG tại thị xã Nghĩa Lộ.

3. QUAN SÁT CÓ SỰ THAM GIA

Nhóm tư vấn đã nghiên cứu khảo sát vùng trồng, vùng có sản phẩm lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt là tam thất ruột vàng, măng và táo mèo tại địa bàn nghiên cứu cùng với kiểm lâm địa bàn nhằm hoàn thiện bản đồ phân bố tự nhiên của 3 loại sản phẩm LSNG trên. Hiện trạng vùng thu hái LSNG cũng được nhóm tư vấn chụp lại nhằm làm tư liệu báo cáo.

4. BẢN ĐỒ HÓA TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÝ (GIS) VÀ PHÂN TÍCH KHÔNG GIAN

1.1. Thu thập số liệu tại hiện trường

+ Để thu thập được số liệu hiện trường chúng tôi khai thác kiến thức sẵn có của bà con dân bản và cán bộ xã, cán bộ địa chính, hội phụ nữ, đại diện Ban quản lý rừng phòng hộ bằng cách cùng nhau khoang vùng hoặc đánh dấu các khu vực có thu hoạch những sản phẩm lâm sản ngoài ngỗ trên bản đồ nền ảnh được in ở khổ A0. Các khu vực thu hoạch táo mèo và măng ớt có diện tishc lớn hơn và có thể xác định được ở dạng vùng thì chúng tôi vẽ theo vùng và ước lượng sản lượng của vùng đó (tấn/ha/năm). Với những sản phẩm lâm sản ít hơn và phân bố nhỉ lẻ thì chúng tôi đánh dấu vị trí mà người dân và cán bộ xã đã thấy hoặc thu lượm ở dạng điểm. Cả dạng vùng và dạng điểm đều được dùng chữ ký hiệu để đánh dấu sau đó dùng ghi chú để lưu lại thông tin.
+ Dự kiến máy định vị toàn cầu (GPS) GARMIN Montana 690 có gắn camere 5MP được sử dụng để kiểm tra các vị trí được vẽ trên bản đồ A0 ở trên với xác xuất khoảng 20%. Sau đó hình ảnh được lưu lại và được gắn tọa độ của các ảnh theo tọa độ được định vị bằng GPS.
+ Để đảm bảo độ chính xác định vị các khu vực được đo đạc, chúng tôi sẽ đo các điểm khống chế nhìn rõ trên bản đồ nền ảnh và có thể tiếp cận được tại hiện trường. Các điểm khống chế này sẽ được xử lý và đưa vào nắn chỉnh lại bản đồ ảnh để tăng cường độ chính xác không gian cho bản đồ.

1.2. Xử lý dữ liệu không gian trong phòng

Công việc xử lý dữ liệu không gian trong phòng bao gồm các công việc:

+ Chuyển toàn bộ dữ liệu người dân bản địa và cán bộ xã vẽ trên bản đồ ảnh nền A0 lên bản vẽ số trên phần mềm ArcMAP.
+ Chuyển các điểm GPS và nắn lại bản đồ nền ảnh để tăng cường độ chính xác bản đồ.
+ Trình bày các nội dung bản đồ bao gồm các khu vực khai thác táo mèo, măng ớt (dạng vùng), tâm thất ruột vàng và lan kim tuyến (dạng điểm) trên bản đồ sử dụng kỹ kiệu và ghi chú theo yêu cầu bản đồ chuyên đề.
+ Phân tích không gian để đưa ra nhưng số thống kê như diện tích, sản lượng ước tính của từng loại lâm sản ngoài gỗ.
+ Minh họa con đường chuỗi giá trị lâm sản theo các cấp (từ 1 đến 4) trên bản đồ, phân tích những mặt thuận lợi và khó khăn dựa vào số liệu phân bố không gian trên bản đồ.
+ Đánh giá độ tin cậy của số liệu bản đồ được thành lập.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. CHUỖI GIÁ TRỊ CÂY MĂNG SẶT GAI (CHIMONOBAMBUSA MICROFLOSCULA)

Trên địa bàn huyện Trạm Tấu cây sặt gai (*Chimonobambusa microfloscula*) có diện tích là 3.492,68 ha trên địa bàn các xã Bản Công 440,14 ha, Bản Mù 614,29 ha, Làng Nhì 41,76 ha, Pá Hu 48,57 ha, Pá Lau 476,82 ha và xã Túc Đán 1871,09 ha (theo Phương án Quản lý rừng Bền vững giai đoạn 2021 - 2030, của Ban Quản lý Rừng phòng hộ huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái, 021).

Theo kết quả tham vấn cán bộ và cộng đồng địa phương, sau khi măng sặt gai trở thành hàng hóa trong chuỗi giá trị,sản lượng khai thác được đẩy mạnh trong 10 năm trở lại đây. Nếu tính toán sản lượng dựa trên tổng hợp từ các đơn vị thu mua thì sản lượng măng sặt gai thu hái sử dụng cho mục đích sơ chế hằng năm được ước tính trên 718 tấn (năm 2020), cụ thể như sau1:

i. sản lượng thu mua bởi đơn vị thu mua để chế biến tại huyện với khoảng 480 tấn;

ii. sản lượng thu mua bởi các hộ chế biến gia công nhỏ lẻ khoảng 180 tấn[2];

iii. sản lượng của các hộ gia đình tự sơ chế làm thức ăn ước tính khoảng 58 tấn[3].

Hộp 1: Thu hái măng của các hộ gia đình

Thông thường gia đình thường đi từ 6 giờ sáng tới 4 giờ chiều, trong đó mất từ 2 đến 3 giờ để di chuyển từ nhà tới chỗ có măng, 6 đến 7 giờ để bẻ măng, bóc tách vỏ. Với năng suất hái măng trung bình 17kg/người, giá bán 11.000 đồng/kg tại thôn, thu nhập trung bình của mỗi người đi thu hái vào khoảng 187.000 đồng/ngày. Nếu tính trung bình mỗi gia đình có 1 người đi thường xuyên và 1 người đi với 50% thời gian (trong 30 ngày thu hái), thu nhập từ thu hái măng của mỗi hộ gia đình khoảng 8 triệu đồng/năm, tương ứng 18% thu nhập từ trồng trọt của hộ gia đình.

Giá măng thay đổi trong các thời điểm khác nhau, nếu không ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (năm 2019), giá măng đầu vụ thường trên 30.000 đồng/kg, vào cuối vụ vào khoảng 23.000 đồng/kg nếu bán tại bản. Nếu với giá bán 23.000 đồng/kg, thu nhập từ bán măng chiếm khoảng 40% thu nhập từ trồng trọt của hộ gia đình.

(Nguồn:Phỏng vấn hộ gia đình)

Thời vụ khai thác măng của cây sặt gai đã được thống nhất đồng ý giữa BQL RPH cùng UBND các xã và các cộng đồng địa phương. Theo quy định, thời gian khai thác măng bắt đầu từ đầu tháng 9 đến cuối tháng 11 hằng năm, đây là thời điểm cho măng khai thác có chất lượng tốt nhất. Sang tháng 12, măng không được khai thác mà để cây lớn nhằm phát triển bụi phục vụ cho mùa vụ năm tiếp theo.

[1]Măng thường được sơ chế ngay tại huyện để đảm bảo độ tươi ngon khi sử dụng, vì vậy việc vận chuyển măng tươi không sơ chế ra ngoài huyện là không đáng kể.
[2] Ước tính có khoảng 180 hộ gia đình chế biến và bán măng, trung bình sản lượng chế biến hằng năm vào khoảng 1 tấn/hộ gia đình.
[3] Tổng số hộ gia đình (năm 2019) của 6 xã có diện tích măng là 3.356 hộ gia đình, ước tính 70% số hộ có chế biến măng làm thức ăn, sản lượng mỗi hộ sử dụng vào khoảng 25kg, vậy tổng sản lượng sơ chế vào khoảng 58 tấn.

Cây măng sặt gai đóng góp phần quan trọng vào nguồn thu của hộ gia đình, với trên 70% số hộ tại 6 xã rừng có măng tham gia vào thu hái hằng năm. Có hai nhóm đối tượng tham gia thu hái gồm các lao động chính trong gia đình và trẻ em lớn (từ 12 đến 17 tuổi) vào các ngày nghỉ cuối tuần. Theo ước tính của các hộ được phỏng vấn, số ngày có thể thu hái măng ước khoảng 25 đến 30 ngày trong toàn vụ (3 tháng), với sản lượng khai thác của mỗi người từ 15 đến 20 kg măng mỗi lần đi thu hái. Như vậy, tổng sản lượng thu hái của mỗi người trong một vụ ước khoảng 500 kg, tương ứng với 5.500.000 đồng[4].

Hình 1. Thu mua măng sặt gai tại tại đại lý (Nguồn: Nguyễn Anh Dũng)

Để đảm bảo chất lượng thành phẩm việc mua bán và sơ chế biến măng hầu hết được thực hiện ngay trong ngày, thời gian thu mua thường vào khoảng từ 4 đến 6h chiều hằng ngày. Tại các xã gần trung tâm huyện, măng được bán trực tiếp cho HTX sơ chế và các hộ gia đình kinh doanh nhỏ. Đối với các xã xa trung tâm huyện, măng được bán cho các đầu mối thu mua trung gian của các HTX, với mức giá thấp hơn bán tại thị trấn vào khoảng 2.000 đồng/kg.

1.1. Nhóm tác nhân chế biến và tiêu thụ

Xét trong mục đích kinh doanh trong chuỗi giá trị, có hai nhóm đơn vị chế biến măng trước khi đến người tiêu thụ cuối cùng gồm có nhóm chế biến sơ cấp (sơ chế nguyên liệu đầu vào) và nhóm chế biến thành phẩm (chế biến thứ cấp) trước khi tiêu thụ. Nhóm sơ chế nguyên liệu đầu vào tại huyện Trạm Tấu gồm HTX Hưng Thùy và một vài hộ kinh doanh cá thể. Hiện tại, hai nhóm sản phẩm được chế biến từ măng sặt gai bao gồm măng tươi và măng ớt.

Hộp 2: Chế biến các sản phẩm từ măng Sặt gai

Sản phẩm măng tươi: măng sau khi được thu mua sẽ được chế biến ngay trong đêm. Măng được cắt với chiều dài khoảng 18cm tính từ ngọn, luộc trong khoảng 2 giờ. Với 1kg măng nguyên liệu, sau khi cắt ngọn và luộc thu được khoảng 0,8kg. Sản phẩm sau sơ chế được đóng bao và vận chuyển về các công ty tại thành phố Yên Bái ngay trong ngày hôm sau. Hiện có khoảng 5 công ty đang mua sản phẩm của hai HTX sơ chế với sản lượng từ 50 đến 200 tấn/năm.

Sản phẩm măng ớt: măng được ngâm với muối và ớt, sau 2 đến 3 tuần sẽ đóng hộp và xuất bán cho khách hàng. Măng ớt được các hộ gia đình sử dụng như một món gia vị trong bữa ăn, trung bình mỗi hộ ngâm khoảng 25kg măng/năm để sử dụng trong gia đình.

(Nguồn: Phỏng vấn đại diện HTX và các hộ gia đình)

Đối với sản phẩm măng tươi, HTX thực hiện sơ chế và vận chuyển về các công ty chế biến thứ cấp tại thành phố Yên Bái để tiếp tục chế biến (luộc, khử trùng), đóng gói và xuất đi tiêu thụ. Theo thông tin thu thập từ đơn vị chế biến sơ cấp, măng nguyên liệu được mua từ người hái măng với giá 11.000 đồng/kg, sau khi sơ chế với tỷ lệ hao hụt khoảng 20% (bỏ gốc già) cộng với nguyên vật liệu phục vụ sơ chế thì giá vốn sản xuất vào khoảng 20.000 đồng/kg. Như vậy, đơn vị sơ chế nếu bán măng với giá khoảng 21.000 đồng/1kg, tương ứng với mức lãi khoảng 1.000 đồng/kg. Măng tươi qua sơ chế của đơn vị chế biến sơ cấp được cung cấp cho một số công ty chế biến thứ cấp ở thành phố Yên Bái và một số tỉnh lân cận để tiếp tục gia công, chế biến thành thành phẩm trước khi đến tay người dùng cuối cùng. Với giá nhập nguyên liệu đầu vào 21.000 đồng/kg từ đơn vị chế biến sơ cấp, sau khi chế biến và đóng gói, măng được nhập cho các chuỗi siêu thị, cửa bán hàng buôn, bán lẻ với mức giá 52.000 đồng/kg. Như vậy, giá trị gia tăng trong công đoạn này khoảng 31.000 đồng/kg.

Đối với sản phẩm măng ớt, có các nhóm sản xuất chế biến bao gồm HTX Hưng Thùy và các hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình (để sử dụng). Tùy theo chất lượng nguyên liệu đầu vào mà giá vốn sản xuất cho mỗi bình măng có trọng lượng 1,6kg từ 35.000 đồng đến 45.000 đồng/bình (bao gồm cả ớt, muối).

[4] Theo đơn giá trung bình 11.000 đồng/kg trong năm 2021, do dịch covid-19 nên giá giảm đi khoảng 50% so với các năm trước đó.

Sản phẩm măng ớt chỉ được sử dụng bởi nhóm khách hàng trong nước. Hoạt động tiêu thụ sản phẩm được thực hiện thông qua hai kênh chính, từ mua trực tiếp từ cơ sở chế biến hoặc được bán tại các chợ nông sản, với kênh vận chuyển trung gian là người bán buôn. Giá sản phẩm được bán cho người bán buôn với giá khoảng 60.000 đồng/bình, đến tay người tiêu dùng với giá khoảng 75.000 đồng/bình.

Sản phẩm măng tươi được sử dụng bởi cả khách hàng trong và ngoài nước:

i. với nhóm khách hàng trong nước, sản phẩm chủ yếu được tiêu thụ ở các siêu thị, với giá nhập đầu vào 52.000 đồng/kg, người tiêu dùng mua sản phẩm với giá 68.000 đồng/kg;

ii. với nhóm khách nước ngoài, hoạt động xuất khẩu được thực hiện thông qua một công ty của Nhật Bản, tuy nhiên giá cả của sản phẩm xuất bán không được đơn vị công bố.

Hình 2. Sơ chế măng sặt gai ngay trong ngày thu hái tại Trạm Tấu

Hình 3. Sản phẩm măng tươi đóng túi và măng ớt đóng hộp được bán trên thị trường
(Nguồn: Nguyễn Anh Dũng, Bùi Hà Ly)

Như vậy, có thể thấy, từ tác nhân đầu tiên là người thu hái măng đến tác nhân cuối là người tiêu dùng thì giá trị của măng sặt gai đã tăng 6 lần. Tuy nhiên, giá trị gia tăng lại rơi vào các đơn vị chế biến thứ cấp và thương nhân. Chuỗi giá trị măng sặt gai được mô tả chi tiết ở hình dưới đây:

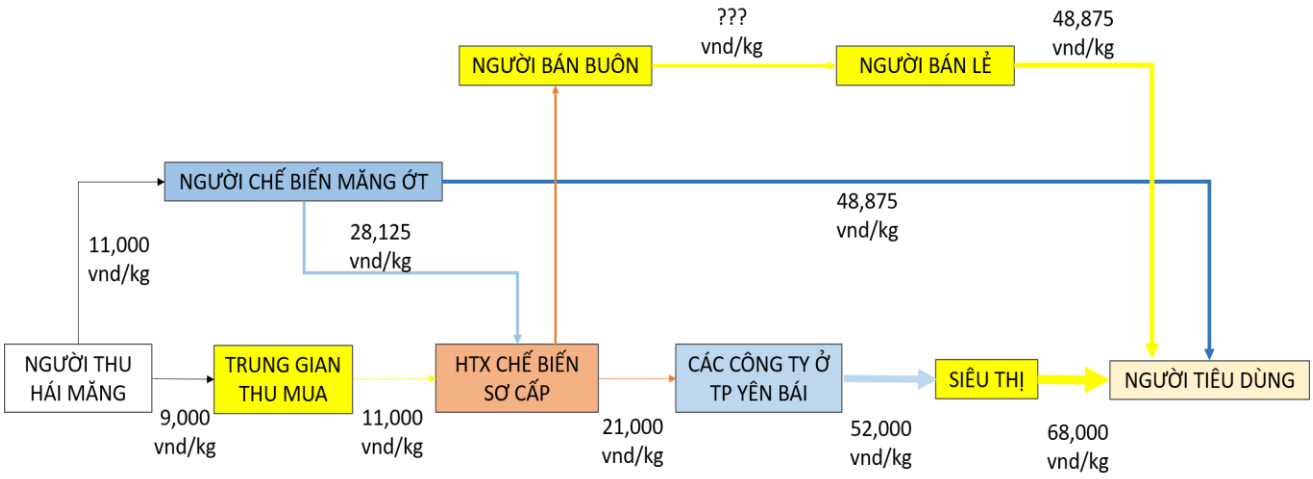

Hình 4. Chuỗi giá trị măng sặt gai Trạm Tấu

(Nguồn: Số liệu nghiên cứu thực địa, Nguyễn Anh Dũng, Bùi Hà Ly)

2. CHUỖI GIÁ TRỊ CÂY TÁO MÈO

1.1. Nhóm thu hái và thu mua

Tổng diện tích táo mèo/ táo mèo (*Docynia indica*) trên toàn huyện Trạm Tấu ước khoảng 4.000 ha (theo Phương án Quản lý rừng Bền vững giai đoạn 2021 - 2030, của Ban Quản lý Rừng phòng hộ huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái, 2021). Diện tích tự nhiên khoảng trên 1.000 ha tự nhiên và diện tích trồng mới khoảng 2.400 ha, trong đó trồng mới giai đoạn 2016 – 2020 là 2.221,63 ha. Theo quy hoạch giai đoạn 2021 – 2030, BQL RPH huyện Trạm Tấu tăng diện tích táo Táo mèo thêm 748,45 ha[5].

Mùa khai thác táo mèo được xác định từ cuối tháng 7 đến hết tháng 9 hoặc đầu tháng 10 hằng năm, với thời gian thu hái trung bình 40 ngày trong mỗi vụ. Trước đây, có 2 loại sản phẩm được thu hái chính là táo non (táo bao tử) và táo chín:

i. táo non được thu hái vào tháng 7 hằng năm, với sản lượng chiếm khoảng 20% với giá bán 6.000 đồng/kg;

ii. táo chín thu vào tháng 9 đến tháng 10, với sản lượng chiếm khoảng 80% với giá bán 10.000 đồng/kg[6].

Trong những năm gần đây, các chương trình nâng cao giá trị sản phẩm của chính quyền địa phương được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi dẫn tới sự thay đổi tích cực của người dân trong việc khai thác táo non nên sản lượng táo non bao tử thu hái giảm dần.

Người thu hái táo Táo mèo bắt đầu di chuyển từ 5 - 6 giờ sáng, quá trình thu hái của các hộ gia đình được thực hiện từ 7h sáng đến khoảng 1h chiều. Mỗi ngày đi thu hái thường mất từ 2 đến 5 giờ di

Hộp 3: Sản phẩm táo chưa qua sơ chế

Các loại táo Táo mèo được bán trên thị trường:

Táo ăn: táo được tuyển chọn, chủ yếu dòng táo mọc ở đồi thông. Giá bán táo giao động theo năm và thời điểm mùa vụ, đầu mùa với giá 50.000 đến 60.000 đồng, giữa mùa khoảng 30.000 đến 40.000 đồng, cuối mùa có thể đến 70.000 đồng.

Táo quả xanh: quả chọn với giá 15.000 đến 20.000 đồng/kg, quả đổ xô với giá 10.000 đến 15.000 đồng/kg, quả dập nát với giá 5.000 đến 7.000 đồng/kg.

Táo má hồng: quả chọn với giá 25.000 đến 30.000 đồng/kg, quả đổ xô với giá 15.000 đến 20.000 đồng/kg.

(Nguồn: Phỏng vấn các hộ buôn bán tại thị xã Nghĩa Lộ)

Hình 5. Bán lẻ táo mèo/ táo mèo tại thị xã Nghĩa Lộ

[5] Nguồn: Phỏng vấn BQL RPH huyện Trạm Tấu.
[6] Do dịch bệnh covid-19 nên giá bán táo đã giảm khoảng 50% so với các năm trước đây.

chuyển tùy theo khoảng cách và độ cao của vùng thu hái. Có hai phương án chính để vận chuyển táo từ địa điểm hái về nhà, là sử dụng sức người gùi với trọng lượng khoảng 40kg/chuyến (khoảng 60% sản lượng) và vận chuyển bằng xe máy với trọng lượng 100kg/chuyến (khoảng 40% sản lượng).

Có hai kênh được người thu hái bán táo ra thị trường, thông qua các đầu mối thu gom tại xã hoặc chở đến các người mua buôn hoặc chợ tại thị trấn Trạm Tấu. áo mèo được tập kết tại trung tâm huyện Trạm Tấu để vận chuyển đến thị xã Nghĩa Lộ bán cho khách hàng nhỏ lẻ ở các tỉnh khác (số lượng không nhiều), hoặc chuyển trực tiếp đến cơ sở chế biến của Công ty Đông dược Thế Gia, huyện Văn Chấn, Yên Bái.

1.2. Nhóm tác nhân chế biến và tiêu thụ

Theo điều tra, phần lớn lượng táo thu hoạch từ Trạm Tấu hiện đang được cung cấp chủ yếu làm nguyên liệu đầu vào cho các dây chuyền sản xuất của Công ty Đông dược Thế Gia7 tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái. Các sản phẩm được chế biến từ táo hiện nay tại công ty Thế Gia bao gồm:

Hình 6. Dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ táo mèo của công ty Đông dược Thế Gia

(Nguồn: Nguyễn Anh Dũng)

i. Trà Táo Mèo San Thịnh với sản lượng 3 triệu hộp/1 năm, tương ứng nguồn nguyên liệu 1.000 tấn táo tươi;

ii. Nước đóng lon với sản lượng dự kiến 4 triệu lon/năm, tương ứng nguồn nguyên liệu 1.500 tấn táo tươi;

iii. Kẹo C Táo Mèo với sản lượng 1 triệu hộp, tương ứng nguồn nguyên liệu 100 tấn táo tươi;

iv. Cao táo để bảo quản sử dụng vào trái vụ. Các sản phẩm được chế biến từ táo đang bắt đầu tiếp cận đến thị trường, kênh bán hàng chủ yếu của công ty đang được thực hiện bằng vận chuyển qua được bưu điện để tiếp cận đến hệ thống các cửa hàng bán lẻ tại các tỉnh.

Thiết kế kỹ thuật các dây chuyền sản xuất, sản lượng táo nguyên liệu cần thu mua để chế biến của công ty Thế Gia có thể đạt công suất tối đa từ 4.500 đến 5.000 tấn/năm, công suất sản xuất vừa đủ cho tổng sản lượng táo được thu hoạch hiện nay tại hai huyện Trạm Tấu và Mù Căng Chải (phỏng vấn chủ doanh nghiệp). Tuy nhiên, do mới gia nhập thị trường và các ảnh hưởng từ dịch Covid-19, sản lượng thu mua táo tươi năm 2021 của công ty mới đạt 1.000 tấn, do đó giá táo năm 2021 giảm mạnh, người dân Trạm Tấu hầu như không đi thu hái táo do giá thành quá rẻ, không đủ chi phí khai thác.

Hình 7. Các sản phẩm từ táo mèo của công ty Đông dược Thế Gia

(Nguồn: Nguyễn Anh Dũng)

Giá thu mua táo giao động trong các năm, phụ thuộc vào biến động của nhu cầu thị trường và sản lượng táo được khai thác. Theo thống kê trong 4 năm trở lại đây, giá táo có sự biến động tương đối lớn, với mức giá trong các năm từ 2018 đến năm 2021 lần lượt là 18.000 đồng, 35.000 đồng, 14.000 đồng và 8.000 đồng cho mỗi kg8. Quá trình thu mua táo của công ty thường

[7] Công ty thành lập năm 2017, tổng vốn đầu tư 158 tỷ đồng.
[8] Giá mua trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công ty.

được thực hiện thông qua đầu mối thu gom là các HTX thu mua chế biến nông sản tại hai huyện Trạm Tấu và Mù Căng Chải.

Nhằm đảm bảo ổn định thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào, công ty hiện đang có nhu cầu thực hiện hợp tác liên kết với các nhóm hộ hoặc cộng đồng, sản lượng mong muốn cho mỗi hợp đồng tiêu thụ vào khoảng 30 tấn. Hợp đồng sẽ được ký kết giữa ba bên bao gồm Công ty – Nhóm hộ - UBND xã. Hợp đồng mua bán xác định sản lượng và mức giá sàn 8.000 đồng/kg, tuy nhiên nếu táo được mua với mức giá này chỉ đảm bảo đủ tiền công thu hái (với sản lượng 50 kg/ngày) và chi phí vận chuyển.

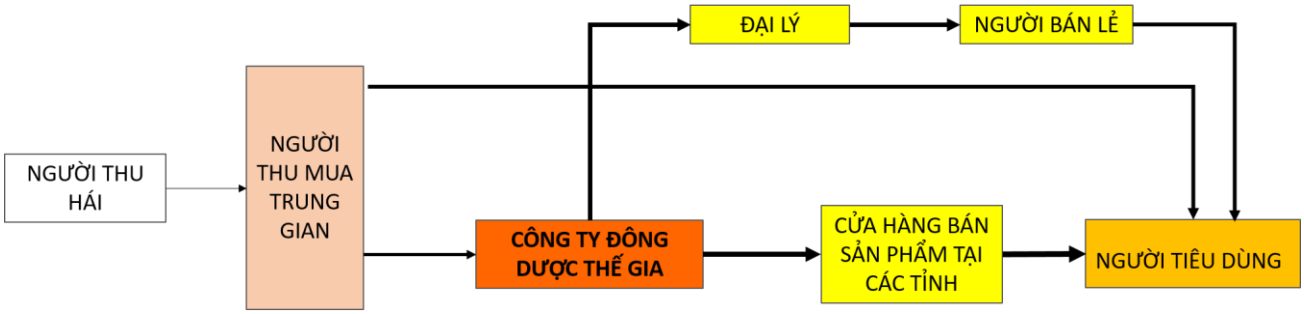

Hình 8. Chuỗi giá trị táo mèo

(Nguồn: Số liệu nghiên cứu thực địa, Nguyễn Anh Dũng, Bùi Hà Ly)

Ghi chú: i) người thu hái bán cho các người thu mua trung gian; ii) người thu mua bán cho người tiêu dùng tại các chợ và bán cho Công ty Đông dược Thế Gia; iii) Công ty chế biến các sản phẩm từ táo, bán theo 2 kênh chính là thông qua các cửa hàng bán sản phẩm tại các tỉnh và gửi bưu điện đến các tổng đại lý và người bán lẻ để bán cho người tiêu dùng.

3. TIỀM NĂNG NÂNG CẤP CHUỖI GIÁ TRỊ MĂNG SẶT GAI VÀ TÁO MÈO

1.1. Chính sách và quản lý phát triển chuỗi giá trị LSNG

Theo chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021, định hướng phát triển LSNG vùng Tây Bắc gồm thảo quả, táo mèo, sa nhân, mắc ca, tre, nứa… Như vậy có thể thấy, táo mèo, măng sặt gai cũng năm trong danh sách các loài LSNG được phê duyệt và là các sản phẩm mang lại thu nhập cao cho các hộ gia đình tại huyện Trạm Tấu.

Ngày 02/06/2017, UBND tỉnh Yên Bái đã ban hành Quyết định số 956/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn tỉnh Yên Bái đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, định hướng phát triển lâm sản ngoài gỗ gồm:

i. cây quế với diện tích 76.000 ha, sản lượng khai thác quế vỏ 20.000 tấn/năm, thu 600 tấn/năm tinh dầu quế và trồng mới 20.000 ha;

ii. cây táo mèo với diện tích 10.000 ha, sản lượng quả 7.500 tấn/năm, trồng mới 6.200 ha;

iii. tre Bát độ với diện tích 10.000 ha, sản lượng măng tươi 115.000 tấn/năm, trồng mới 7.500 ha;

iv. sản lượng khai thác hàng năm tre, nứa, vầu khoảng 100.000 tấn;

v. trồng, khai thác có hiệu quả và bền vững các loại cây dược liệu dưới tán rừng tự nhiên.

Ngoài ra, tỉnh Yên Bái cũng đã ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển có liên quan đến chuỗi giá trị lâm sản ngoại gỗ cho các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ như:

Nghị quyết số 69/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ngày 16/12/2020 về việc ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2021 – 2025 (trong đó có chính sách hỗ trợ phát triển dược liệu, sản phẩm măng);

Quyết định số 3420/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Yên Bái ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt chương trình khuyến công tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;

Kế hoạch số 206/KH-UBND của UBND tỉnh Yên Bái ngày 08/12/2017 về phát triển cây dược liệu tỉnh Yên Bái đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

Như vậy có thể thấy các chính sách hỗ trợ phát triển LSNG được ban hành đã tương đối đầy đủ và cụ thể tại tỉnh Yên Bái. Bên cạnh đó, một số điểm cần được xem xét:

i. sản lượng khai thác thực tế của từng loại sản phẩm LSNG chưa được thống kê đầy đủ hàng năm.

ii. thiếu các nguồn lực để phát triển khu vực trồng và chế biến LSNG.

1.2. Năng lực của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị

Sản lượng khai thác măng sặt gai, táo mèo cũng như các loại LSNG khác sẽ tăng nhiều trong thời gian tới, vì vậy nếu không sẵn sàng phát triển các doanh nghiệp chế biến sẽ dẫn đến dư thừa sản phẩm nguyên liệu hoặc sẽ bị bán với giá thấp. Ví dụ như sản phẩm táo táo mèo, sản lượng thu hái sẽ tăng trên 200% trong 3 đến 5 năm tới do hiện nay 2.221,63 ha diện tích trồng mới trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020 chưa hoặc mới bắt đầu thu hoạch. Do đó, nếu không có một kế hoạch phát triển chi tiết, cụ thể sẽ ảnh hưởng đến sinh kế của người dân Trạm Tấu trong bối cảnh thu nhập từ táo mèo, măng sặt gai đóng góp một tỷ trọng khá lớn trong thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của các hộ gia đình.

Năng lực của các đơn vị chế biến măng sặt gai, táo mèo trên địa bàn huyện Trạm Tấu và các huyện lân cận cần được cải thiện trong thời gian tới do còn thiếu sức cạnh tranh trong thị trường. Các doanh nghiệp chế biến mới thành lập nên đang trong giai đoạn đánh giá nhu cầu của thị trường và thiết lập kênh tiêu thụ. Đồng thời, các đơn vị chế biến sơ cấp (là các HTX) chỉ đang đảm nhiệm công đoạn sơ chế cho các doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện, thành phố khác và việc định giá sản phẩm phụ thuộc vào các hợp đồng mua bán hằng năm với giá cả do các công ty thu mua quyết định.

Thu hái măng sặt gai, táo mèo được thực hiện với số lượng lớn hộ gia đình tham gia trong một khoảng thời gian nhất định trong năm, tuy nhiên lợi thế này chưa được tận dụng một cách triệt để để mang lại hiệu quả sinh kế cho cộng đồng. Sản phẩm sau thu hái đang được các hộ gia đình bán riêng rẽ thông qua các cửa hàng hoặc đại lý thu gom, khâu trung gian này đã làm giảm đến 18% giá trị khi bán sản phẩm của người dân[9].

Hộp 4: Tình hình sơ chế măng tại xã Bản Công

Hiện tại, trên địa bàn xã Bản Công chưa có cơ sở sơ chế măng nào. Người dân chưa đủ năng lực để mở cơ sở sơ chế, họ chưa đủ vốn, chưa liên hệ được đầu ra. Các cơ sở thu mua ở thị trấn Trạm Tấu có đầu ra, mấy năm trước khi có dịch Covid, họ thường xuất khẩu măng sang Trung Quốc. Mong muốn của xã là có ít nhất một cơ sở sơ chế ngay tại xã, toàn bộ măng sau khi được thu mua, được đưa ngay vào xưởng sơ chế, loại bỏ phần già theo đúng yêu cầu của người mua, điều này vừa tạo được công ăn việc làm cho chị em phụ nữ, vừa gia tăng giá trị của măng thông qua việc tiết kiệm được chi phí vận chuyển với số lượng măng lớn mà bán không được giá cao vì còn nhiều phần già của măng.

(Nguồn: Phỏng vấn sâu lãnh đạo xã Bản Công)

Tại xã Bản Công, sáng kiến thành lập "tổ hợp tác thu gom" của nhóm thanh niên đã mang lại thu nhập hằng năm trên 8 triệu đồng cho mỗi thành viên, tuy nhiên mô hình này chưa được lan tỏa và nhân rộng tại các cộng đồng khác.

Giá trị của sản phẩm về sự khác biệt bao gồm sản phẩm "sạch" và sản phẩm được "khai thác bền vững" từ rừng phòng hộ được cộng đồng bảo vệ chưa được các hộ gia đình thu hái định giá đối với doanh nghiệp một cách phù hợp. Thực tế với mức giá hiện nay của măng sặt gai sau thu hái là 11.000 đồng/kg và táo Táo mèo với giá 8.000 đồng/kg (năm 2021), số tiền thu được sau khi bán sản phẩm vừa đủ chi trả chi phí vận chuyển và công lao động cho người thu hái, vì vậy sản phẩm NFTP sau khi thu hái đang được người nông dân bán với giá trị 0 đồng.

Với giá bán nguyên liệu đầu vào thấp, giá trị gia tăng trong các sản phẩm măng sặt gai và táo mèo lại đang quá cao ở khâu chế biến, vì vậy lợi ích thu được từ NFTP chủ yếu rơi vào "túi" của doanh nghiệp. Một điển hình như sản phẩm măng sặt gai, nếu giá mua 11.000 đồng/kg, tương ứng với giá nguyên liệu đầu vào của sản xuất là 13.750 đồng/kg (do chỉ sử dụng được 0,8kg măng nguyên liệu từ 1kg măng thu hái). Tuy nhiên, giá thành sản phẩm măng được doanh nghiệp nhập bán cho Siêu thị trước khi đến tay khách hàng là 52.000 đồng/kg, tăng 378% giá trị trong bối cảnh doanh nghiệp tốn rất ít chi phí trong khâu chế biến sản phẩm, công nghệ chế biến không đòi hỏi kỹ thuật cao.

Tuy nhiên, theo điều tra của nhóm tư vấn, nếu mỗi xã thành lập một xưởng sơ chế măng sẽ rất lãng phí, bởi măng được thu hái theo mùa vụ, mỗi năm chỉ thu hái trong vòng 02 tháng (từ tháng 9 đến tháng 11). Giải pháp tốt nhất cho bà con ở các xã của huyện Trạm Tấu đó là chính quyền kết nối với các đầu mối thu mua, ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm đầu ra cho bà con, trong đó các yêu cầu về giá mua, quy cách sản phẩm được quy định

[9] Chênh lệch giữa giá thu mua của đại lý thu gom và HTX lên đến 2.000 đồng/kg.

rõ. Chính quyền địa phương giúp bà con hiểu và thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng mua bán để tạo lòng tin lâu dài giữa người mua và người bán.

Phỏng vấn sâu lãnh đạo xã Bản Công cho thấy, đoàn thanh niên xã Bản Công đã thành lập một tổ hợp tác thu mua măng từ năm 2020 để giúp bà con tiêu thụ măng, bán cho các cơ sở thu mua tại thị trấn., Tổ có 3 thành viên, đều là nam, vì nam giới có sức khỏe, chở được nhiều măng, nhiệm vụ của tổ: đi thu mua măng của bà con để chở xuống huyện, giá thu mua: năm 2020, giá 23,000 đồng/kg, họ chở xuống thị trấn bán được 27,000-28,000/kg, chở bằng xe máy, mỗi chuyến xe họ chở được 90 kg đến 100 kg, đi từ chỗ mua đến huyện mất 1 tiếng, tiền xăng hết khoảng 50,000 đồng/chuyến. Năm 2020: mỗi người lãi được 7-8 triệu, Tổ thu muađược khoảng hơn 10 tấn măng. Đoàn thanh niên thành lập tổ hợp tác này vì thấy măng có giá trị cao, giúp bà con tiêu thụ măng.

4. TÌNH TRẠNG BẢO TỒN CỦA CÁC LOÀI KHAI THÁC

1.1. Tình trạng bảo tồn của tam thất ruột vàng (*Panax stipleanatus*)

Đây là một trong những loài có giá trị cao và bị săn lùng nhiều nhất ở Việt Nam. Tam thất ruột vàng được đưa vào nhóm Cực kỳ nguy cấp (mức cao nhất) trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007 và trong hai Nghị định của Chính phủ là Nghị định 06 và Nghị định 64 được ban hành năm 2019 và nằm dưới sự quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài nguyên và Môi trường. Về cơ bản loài này bị nghiêm cấm khai thác dưới mọi hình thức. Tuy nhiên, tam thất ruột vàng đã và đang bị khai thác trái phép tại nhiều khu vực trên cả nước và Trạm Tấu không phải là ngoại lệ. Theo thông tin phỏng vấn của nhóm, 5 năm trước đây khối lượng khai thác tại đây là khoảng 150 kg/tuần với giá khoảng 200.000 đ/kg. Sản phẩm này sau đó được bán cho thương lái trước khi xuất sang Trung Quốc. Hiện tại, giá của tam thất ruột vàng đã cao hơn rất nhiều có thể do khan hiếm và thay đổi từ 1 triệu đến 12 triệu đồng/kg tùy theo tuổi của củ. Rõ ràng là tam thất đã bị khai thác cạn kiệt và rất khó tìm thấy trong rừng. Hiện nay, Khu bảo tồn đã có kế hoạch trồng 2 hecta loài này ở độ cao 2000 m. Tuy nhiên kế hoạch này hiện nay chưa được thực hiện vì cần có mức đầu lớn. Một khó khăn nữa là củ của loài này phát triển rất chậm và cần nhiều năm để phát triển đến mức có thể khai thác. Chính vì vậy, trồng tam thất ruột vàng có thể giúp loài này khôi phục lại quần thể tự nhiên nhưng khó có thể ngăn được tình trạng khai thác cạn kiệt các cây có củ lâu năm. Hiện nay, Khu Bảo tồn chưa có điều kiện điều tra cụ thể tình trạng quần thể cũng như vùng phân bố và cũng chưa có chương trình bảo tồn nào nhằm hồi phục loài này trong tự nhiên.

1.2. Tình trạng bảo tồn của táo mèo hay táo mèo (*Docynia indica*)

Loài này thường xuyên được khai thác trong khu vực nghiên cứu. Theo các số liệu thu được từ Ban Quản lý, tổng số diện tích của táo mèo là khoảng 4.200 hecta trong đó có 3.000 hecta là cây trồng. Hiện nay chưa có số liệu chứng tỏ loài này có nguy cơ tuyệt chủng tại Việt Nam và táo mèo không có trong Danh sách đỏ của IUCN cũng như trong bất kỳ nghị định hoặc văn bản pháp luật nào. Các số liệu về khai thác được đề cập trong các phần trên của báo cáo. Mặc dù không bị đe dọa tuyệt chủng, việc khai thác cần được quản lý tốt để đảm bảo tính bền vững.

1.3. Tình trạng bảo tồn của măng ớt (*Chimonobambusa microfloscula*)

Măng ớt chiếm sản lượng lớn nhất trong số các nhóm lâm sản ngoài gỗ đang được khai thác tại Trạm Tấu. Theo Ban Quản lý, măng ớt chiếm tổng diện tích khoảng 3.500 hecta. Loài này có vùng phân bố rộng và xuất hiện tại nhiều vùng ở phía Nam Trung Quốc và phía Bắc của Việt Nam. Loài này chưa có trong các danh sách các loài cần bảo tồn tại Việt Nam và chưa có nguy cơ tuyệt chủng. Hiện nay, địa phương đã ban hành một số quy định nhằm ngăn ngừa việc khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên này (xem Hộp 5).

5. GIỚI VÀ CÁC SẢN PHẨM NGOÀI GỖ (LSNG)

1.1. Giới tham gia vào thu hoạch LSNG

Kết quả phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tại huyện Trạm Tấu cho thấy, dân tộc Mông chiếm đa số, chủ yếu là Mông Hoa và Mông Si. Nghề sinh sống chính của đồng bào nơi đây là nông nghiệp, họ trồng trọt trên các đồi núi cao, ngoài ra, vào mùa hái măng, thu hái quả táo mèo, họ vào rừng hái để phục vụ cho cuộc sống gia đình và bán kiếm thêm thu nhập. Giống như người Kinh, ngày nay, họ sống bình đẳng giữa nam và nữ, không có sự phân biệt giữa nam và nữ trong việc đi thu hái LSNG, cả nam và nữ có sự phối kết hợp với nhau, phân công lao động trong gia đình cho hợp lý. Đối với thu hái măng ớt, chủ yếu là phụ nữ đi hái, họ đi một mình hoặc thành từng nhóm nhỏ, hái xong, họ bóc vỏ già ngay tại rừng, nam giới làm nhiệm vụ đèo vợ lên nương, chiều lên đón về hoặc cùng gùi măng về. Trong khi vợ hái măng trên rừng, chồng ở nhà trông con, chăn lợn gà và làm ruộng.

Hộp 5: Quy định hái măng, Táo mèo của xã Bản Công

UBND xã Bản Công đã có văn bản gửi đến các thôn để phổ biến đến người dân về quy định thời gian hái măng, theo đó người dân chỉ được thu hái măng từ tháng 9 đến 10/11. Sau ngày 10/11, lực lượng chức năng của xã tiến hành đi tuần tra, kiểm tra, ngăn chặn người dân thu hái để măng có thời gian phục hồi. Đối với Táo mèo, hàng năm xã cũng có công văn tuyên truyền đến người dân đi hái táo, không được hái táo non (táo bao tử), Mấy năm trước có nhiều hộ thu hái táo non, giờ dân cũng hạn chế, không có trường hợp nào vi phạm. Cả hai trường hợp vi phạm quy định hái măng và hái táo sẽ bị xử phạt hành chính.

(Nguồn: Phỏng vấn sâu lãnh đạo xã Bản Công)

Đối với việc thu hái quả Táo mèo, cả nam và nữ đều tham gia vào hoạt động này. Đối với cây nhỏ, nam giới trèo lên hái xuống, phụ nữ thì dùng gậy để thu hái táo nếu cây cao. Có khi cả gia đình bao gồm vợ, chồng và các con cùng kết hợp đi hái Táo mèo và tuần tra khu vực rừng gia đình họ quản lý. Nam giới giúp phụ nữ đưa sản phẩm xuống núi, chở bằng xe máy mang đi bán ở chợ huyện. Đối với gia đình có người trông con nhỏ, thường là ông hoặc bà, hoặc gia đình trẻ, chưa có con nhỏ, vợ chồng đi hái cùng nhau. Họ đi từ sáng 4-5h và khoảng 9-10h lên đến đỉnh núi, hái đến 13-14h quay về, về đến nhà khoảng 20-21h tối.

1.2. Giới và chuỗi giá trị LSNG

Kết quả từ phỏng vấn sâu lãnh đạo và thảo luận nhóm tại 3 xã của huyện Trạm Tấu cho thấy, nam giới là người sẽ chở măng hoặc táo xuống các điểm thu mua hoặc chợ. Nếu họ không bán được cho điểm thu mua (HTX Hưng Thùy) thì sẽ mang ra chợ và đứng bán lẻ tại đó. Lý do là vì đường từ các xã ra thị trấn khó đi (trừ xã Bản Công gần thị trấn), việc thu hái măng diễn ra chủ yếu trong mùa mưa nhiều (tháng 9 đến tháng 11), đường trơn trượt, phụ nữ không thạo đi xe máy có côn, hơn nữa, đàn ông thường chở được số lượng lớn sản phẩm rồi chở đi trong một chuyến. Đàn ông thường là người đi chợ nhiều, tiếp xúc với nhiều người ở huyện, do đó, họ thạo trong việc mua bán và tiếng Kinh của họ giỏi hơn phụ nữ. Như vậy, có thể nói, sức khỏe lao động, khả năng vận chuyển hàng hóa với số lượng lớn là mấu chốt của vấn đề hạn chế người phụ nữ ở Trạm Tấu đi bán hàng hóa. Do không ra chợ bán hàng hóa thường xuyên, phụ nữ có nguy cơ ngày càng bị hạn chế trong giao tiếp và cơ hội trau dồi tiếng Kinh. Số tiền nam giới bán được sẽ giao cho vợ giữ. Nếu cần chi tiêu thì hai vợ chồng sẽ cùng bàn bạc và chồng là người quyết định sử dụng số tiền đó như thế nào trong gia đình. Măng được mang ra chợ bán, hay bán cho các lái buôn ngay tại xã thường là măng chưa qua sơ chế, bởi măng ớt sau khi ngâm sẽ khó bán hơn. Thông thường khi muốn bán sản phẩm nào thì nam giới (chồng) thường hỏi ý kiến nữ (vợ), nếu vợ đồng ý bán thì sẽ bán, nếu vợ không đồng ý sẽ để lại không bán. Như đã nói ở trên, mùa thu hái măng và táo mèo diễn ra trong khoảng thời gian rất ngắn trong năm, từ tháng 9 đến tháng 11, măng sau khi thu hoạch, cần bán ngay, không để được lâu, lượng giữ lại tiêu thụ trong gia đình không đáng kể, do đó, đôi khi họ bị ép giá vào mùa thu hoạch cao điểm.

Hộp 6. Điểm đặc biệt về phụ nữ Mông

Phụ nữ Mông rất khỏe, họ làm việc có khi còn hơn đàn ông, họ cũng đi vào rừng sâu hái Táo mèo.Một số trường hợp họ cũng bị rắn rết cắn haybị ngã, bị ong trên cây Táo mèo đốt, nhưng cả đàn ông hay đàn bà đều có thể bị nếu không may.

Nguồn: Phỏng vấn sâu lãnh đạo xã Xà Hồ

Một số khó khăn mà chị em phụ nữ ở xã gặp phải trong việc phát triển kinh tế gia đình được phát hiện thông qua thảo luận nhóm Phụ nữ, Đoàn Thanh Niên và Hội Cựu Chiến Binh tại xã Xà Hồ là một số chị em đã thử làm măng ngâm ớt để mang ra chợ ở thị trấn bán, nhưng họ nói tiếng Kinh không thạo, khó bán hơn. Điều này

cho thấy chị em phụ nữ không tham gia được vào chuỗi giá trị của sản phẩm măng, chủ yếu là do rào cản về ngôn ngữ. Trước tình hình đó, đoàn Thanh niên đã có lớp hướng dẫn tiếng Kinh cho chị em. Tuy nhiên, nhiều chị em chưa cố gắng đi học, bởi có trường hợp chồng đồng ý cho vợ đi học. Nhưng có trường hợp, chồng còn lưỡng lự chưa cho đi. Ngoài ra, tại xã, hiện chưa có đơn vị, cá nhân nào bao tiêu đầu ra cho sản phẩm măng ớt của bà con. Đoàn Thanh Niên của xã đã nhiều lần xin ý kiến, sự giúp đỡ từ cấp trên để giải quyết khó khăn cho bà con, nhưng vào thời điểm nghiên cứu này được tiến hành tình hình vẫn chưa được giải quyết.

1.3. Giới và lâm sản ngoài gỗ

Thảo luận với đại diện nhóm Phụ nữ và Đoàn Thanh niên tại 3 xã Bản Công, Xà Hồ và Bản Mù tại huyện Tạm Tấu cho thấy, việc chế biến LSNG ở đây diễn ra chủ yếu với sản phẩm măng ớt, sau khi thu hái từ rừng, phụ nữ sẽ tách phần già của măng bỏ đi ngay tại rừng để đỡ nặng, một phần măng thu về sẽ được những người phụ nữ trong gia đình dùng để làm măng ớt đủ dùng trong gia đình trong một năm. Hai vợ chồng bàn bạc thống nhất để ở nhà bao nhiêu, bán bao nhiêu. Việc đi mua muối, ớt hay muối để muối măng cũng không phân biệt chồng hay vợ làm, thông thường những người phụ nữ sẽ đảm nhiệm công việc này. Trong khi phụ nữ muối măng ớt, đàn ông làm việc nhà khác như chăn lợn, chăn gà, làm nương. Măng ớt muối chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng trong gia đình, vì măng ớt muối ít người mua. Đối với táo, táo được bán hết cho lái buôn hoặc mang ra chợ bán sau khi thu hoạch về. Kết quả nghiên cứu cho thất người dân tại 3 xã khảo sát ít sử dụng táo trong gia đình.

Hộp 7: Nhận xét về tiêu thụ và sử dụng măng

Tại xã Xà Hồ, không có sự phân biệt công việc giữa nam và nữ, mọi người làm việc như nhau, giúp đỡ nhau. Mùa măng họ đi hái măng, hái trong rừng tự nhiên, thời gian khác măng già không dùng được, mùa khoai lang, khoai sọ họ đi đào bán, nếu không vào rừng thì chị em phụ nữ ở nhà làm nương làm ruộng... Măng được hái về, hai vợ chồng bàn bạc thống nhất để lại bao nhiêu ngâm ớt, ưu tiên ngâm ớt ăn trước, nếu họ có đủ ăn rồi thì không đi nữa, vìđi cả ngày hái măng được 150-200 nghìn nên không đáng để đi. Thôn Sáng Pao nhiều măng nhất. Măng hái xong được bóc sạch sẽ (bóc trên đỉnh đồi, xong mang về, ai đi hái thì tự bóc, phần lớn vợ chồng đi hái cùng nhau, sáng 4-5h đi, 9-10 đến đỉnh, hái đến 1-2h chiều quay về, về nhà 8-9h tối, mang cơm nắm đi, đi vào rừng vất vả.

Nguồn: Phỏng vấn sâu chủ tịch Hội Phụ nữ xã Xà Hồ

Ngoài nghề làm nông, đi rừng, một số chị em ở xã Xà Hồ còn có nghề may quần áo, váy đi bán, tuy nhiên, thu nhập không được bao nhiêu. Một số thanh niên tại xã bắt đầu đi làm tại công ty để tăng thu nhập trong lúc nông nhàn và khi giá măng, giá táo mèo xuống thấp vì Covid thì thu nhập từ việc hái măng, táo mèo cũng không đủ tiền xăng xe đi lại. Vì vậy, nguồn thu nhập trong gia đình của họ trở nên bấp bênh hơn bao giờ hết.

Qua quan sát, Nhóm tư vấn nhận thấy, phụ nữ Mông khá rụt rè trong giao tiếp với người ngoài thôn bản, bởi một phần do rào cản ngôn ngữ, họ nói tiếng Kinh chưa thật sự tốt, một phần họ ít tiếp xúc với nhiều người, và ít có các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể thao với nhau. Trong các buổi họp thôn bản, dù không phân biệt là nam hay nữ tham dự, tuy nhiên, nếu buổi họp diễn ra vào buổi tối, thường đàn ông sẽ là người đi họp vì phụ nữ Mông ít ra ngoài buổi tối. Một trong những lý do mà phụ nữ Mông không ra ngoài vào buổi tối vì chồng hay ghen. Khi sinh hoạt chi hội phụ nữ ở các thôn, bản, Chi hội phụ nữ thường mời cả các ông chồng tham gia, để chồng có thể hiểu các hoạt động của chi hội. Phụ nữ xã Bản Công nói tiếng Kinh khá nhất trong các xã được khảo sát, do vị trí của xã gần với thị trấn và do đó phụ nữ được tiếp xúc nhiều hơn với người kinh.

6. PHÂN TÍCH KHÔNG GIAN CỦA CÁC SẢN PHẨM NGOÀI GỖ SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐỊA LÝ (GIS)

1.1. Bản đồ về các sản phẩm ngoài gỗ của 3 xã được chọn

Bản đồ của (Hình 9,10, và 11) biểu diễn các vị trí các sản phẩm ngoài ngỗ (theo hình đa giác và các điểm) là kết quả khảo sát của chuyến đi thực địa của chúng tôi với các nhãn minh họa tổng sản lượng hàng năm. Dữ liệu thu thập chủ yếu dựa trên kiến thức của người dân và cán bộ địa phương (cán bộ địa chính xã, cán bộ kiểm lâm và đại diện của Hội Phụ nữ và Hội Nông dân) và được thu thập thông qua vẽ trực tiếp trên bản đồ giấy theo nhóm và thảo luận nhóm. Do điều kiện thời tiết không thuận lợi (mưa nhiều) trong chuyến đi thực địa, chúng tôi không thể đến khảo sát các điểm được lựa chọn ngẫu nhiên để kiểm tra được, và một số địa điểm đã được kiểm tra độ chính xác của thông tin. Các thông tin khác mang tính chất định hướng và tham khảo cũng được đưa lên bản đồ này như ảnh nền viễn thám (Sentinel-2), các lớp bao gồm các tuyến đường chính, hệ thống sông ngòi, ủy ban xã, thông tin này đã hỗ trợ chúng tôi xác định các vị trí LSNG.

a. Xã Bản Công

Hầu hết các cây thuộc họ tre (Chimonobambusa microfloscula) và Táo mèo (Docynia indica) ở xã Bản Công phân bố tự nhiên trên các vùng núi cao có độ cao trên 1000 m so với mực nước biển. Bản đồ trong Hình 9 cho thấy những diện màu trắng xanh và màu đỏ la nơi chủ yếu người dân địa phương thu hoạch sản phẩm măng ớt và táo mèo. Các nới khác trong xã táo mèo và tre mọc thưa thớt hơn nên sản lượng thu hoạch được không đáng kể so với các diện tích được vẽ trên bản đồ. Tam thất ruột vàng (Panax provuleanatus) và Lan kim tuyến (Anoectochilus setaceus) là các lâm sản quý, theo khảo sát thì người dân rất hiếm gặp trong rừng sâu và khai thác được sản phẩm này tại địa bàn của xã. Một số khu vực người dân đã tìm thấy và thu hoạch với sản lượng rất nhỏ được đánh dấu bằng các điểm trên bản đồ Hình 9. Các vị trí này có độ chính xác về vị trí tương đối vì thông tin được thu thập từ địa phương thông qua bài tập lập bản đồ nhóm.

Rõ ràng là tất cả các điểm khai thác của 4 loại LSNG ở xã này đều nằm xa khu dân cư và trụ sở chính quyền xã. Đó là một thách thức đối với người dân địa phương trong việc thu hoạch và vận chuyển LSNG, đặc biệt, hầu hết các công cụ khai thác đều thô sơ. Người thu hoạch sử dụng gùi truyền thống và xe máy để vận chuyển sản phẩm trên đường chất lượng đối kém, gồ ghề, thậm trí không có đường. Điều kiện này đã làm giảm tổng sản xuất LSNG của xã.

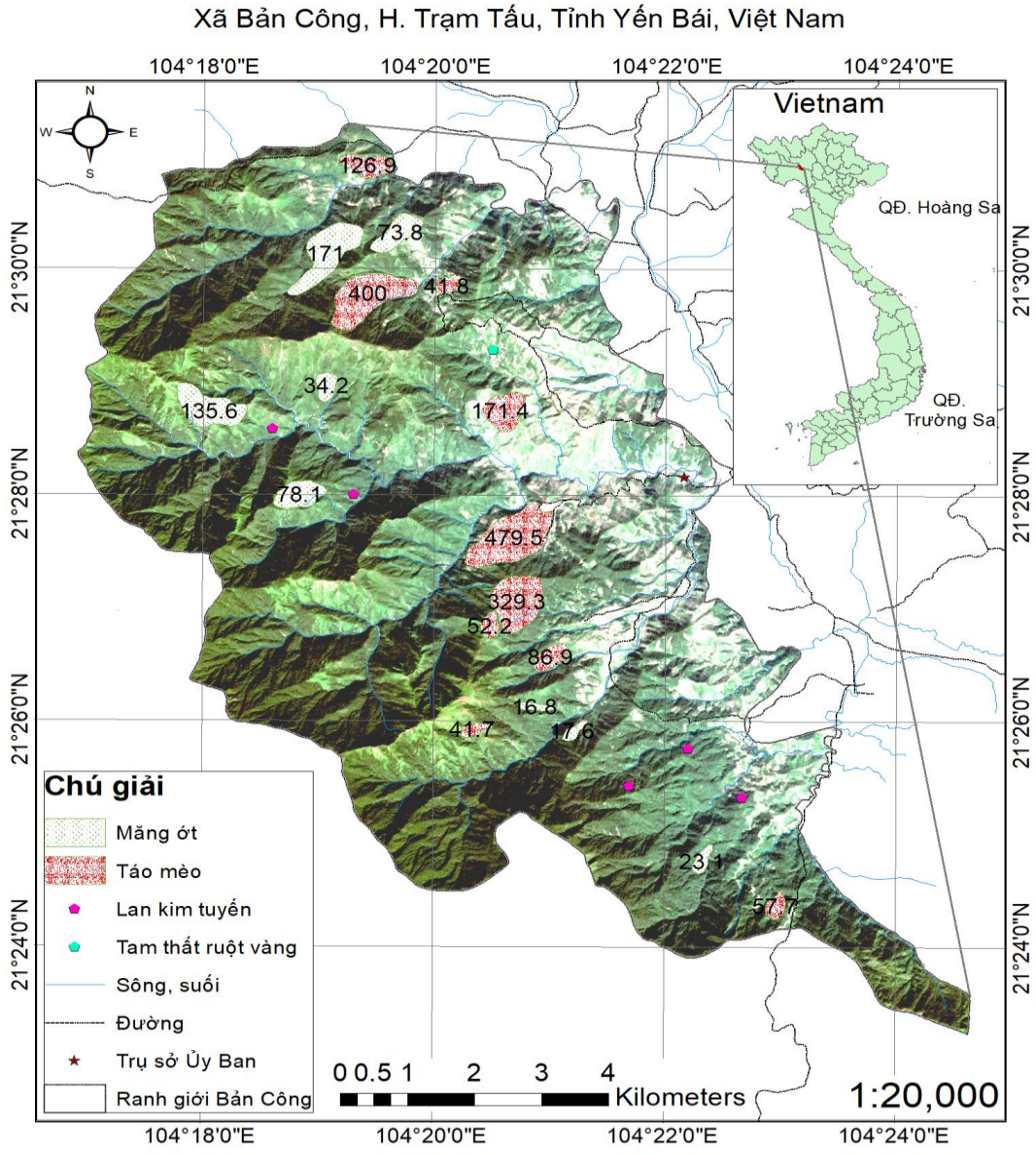

Hình 9. Bản đồ các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ chính của Xã Bản Công

b. Xã Bản Mù

Bản Mù nằm ở độ cao nhất của huyện Trạm Tấu và có diện tích tre, nứa và táo mèo (*Docynia indicia*) tự nhiên lớn nhất so với các xã Bản Công và Xà Hồ. Hầu hết các diện tích loại tre (lấy măng ớt) và táo mèo cũng lớn hơn và phân bố gần nhau như có thể thấy trong Hình 10. Đặc biệt, tre đang phát triển tốt, cho năng suất cao và thu hoạch sản phẩm đã trở thành sinh kế chính của người dân địa phương.

Tương tự như ở Bản Công, tre (*bamboos*) và táo mèo (*Docynia indica*) phát triển tốt ở vùng núi cao, xa các bản làng và Trụ sở chính quyền xã. Các con đường và lối mòn đến các điểm thu hoạch trong điều kiện cực kỳ tồi tàn và đôi khi không có đường nào cả. Do đó, người dân ở Bản Mù bắt đầu tự trồng tre để lấy măng. Tuy nhiên, diện tích tre được trồng còn rất nhỏ so với sản phẩm khai thác từ rừng tự nhiên. Một dự án phát triển LSNG rộng 2 ha được lên kế hoạch gần biên giới phía nam của xã Bản Mù, nhưng vị trí chính xác của nó vẫn chưa được xác định.

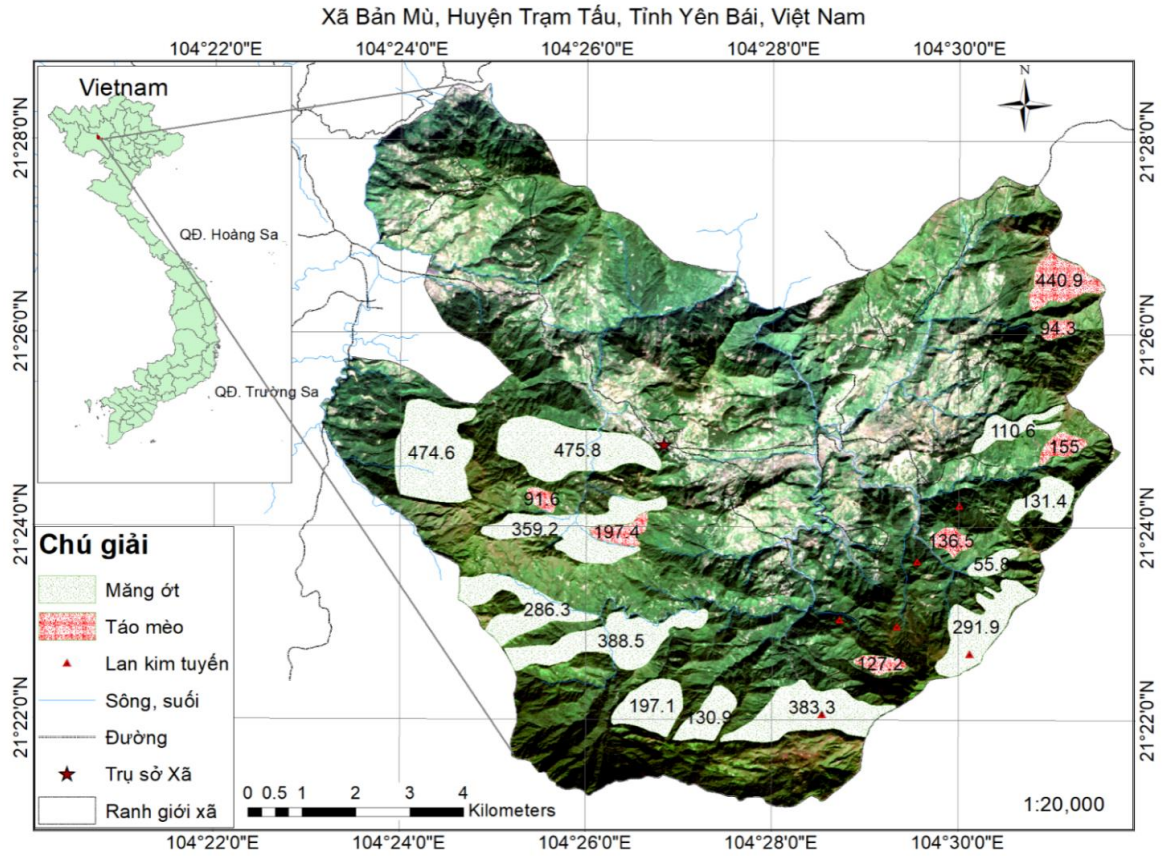

Hình 10. Bản đồ phân bố các lâm sản ngoài gỗ chính của Xã Bản Mù

Người dân địa phương đã tìm thấy cây lan kim tuyến (*Anoectochilus setaceus*) mọc ở một số khu vực núi cao được thể hiện bằng hình tam giác màu đỏ trên bản đồ. Những người cung cấp thông tin (cán bộ địa chính xã, cán bộ kiểm lâm và đại diện của Hội Phụ nữ và Hội Nông dân) cho biết họ không thấy có tam thất ruột vàng (*Panaxmissuleanatus*) ở Bản Mù. Phần trên phía Bắc của xã dường như không có các điều kiện thuận lợi cho LSNG phát triển.

c. Xã Xà Hồ

Xà Hồ là xã nhỏ nhất và cũng có sản lượng LSNG thấp nhất so với Bản Công và Bản Mù. Tuy nhiên, mức độ đa dạng của LSNG cao hơn ở Bản Công và Bản Mù, vì tất cả các loại LSNG được tìm thấy ở xã này. Xã có sản lượng táo mèo (*Docynia indica*) nhiều nhất vào (khoảng 614 tấn/năm) được bản đồ hóa bằng các hình đa giác và các điểm trong bản đồ Hình 11. Sản lượng lớn thứ 2 là măng ớt (khoảng 420 tấn/năm).

Tương tự như ở Bản Công và Bản Mù, tam thất ruột vàng (*Panax provuleanatus*) và lan kim tuyến (*Anoectochilus setaceus*) cũng được tìm thấy mọc thành từng mảng nhỏ trên núi cao và sản lượng cũng rất nhỏ. Do đó, trên bản đồ chúng tôi không trình bày dạng vùng được mà chỉ chỉ được thể hiện bằng các điểm với độ chính xác tương đối trên bản đồ.

Không giống như ở Bản Công và Bản Mù, các khu vực có táo mào và tre rộng lớn mọc gần khu dân cư và đường giao thông hơn việc này tạo điều kiện thuận lợi hơn cho bà con khai thác các sản phẩm này. Tuy nhiên, việc thu hoạch và vận chuyển các sản phẩm LSNG thuận tiện hơn có thể là nguyên nhân dẫn đến việc khai thác quá mức LSNG ở xã này.

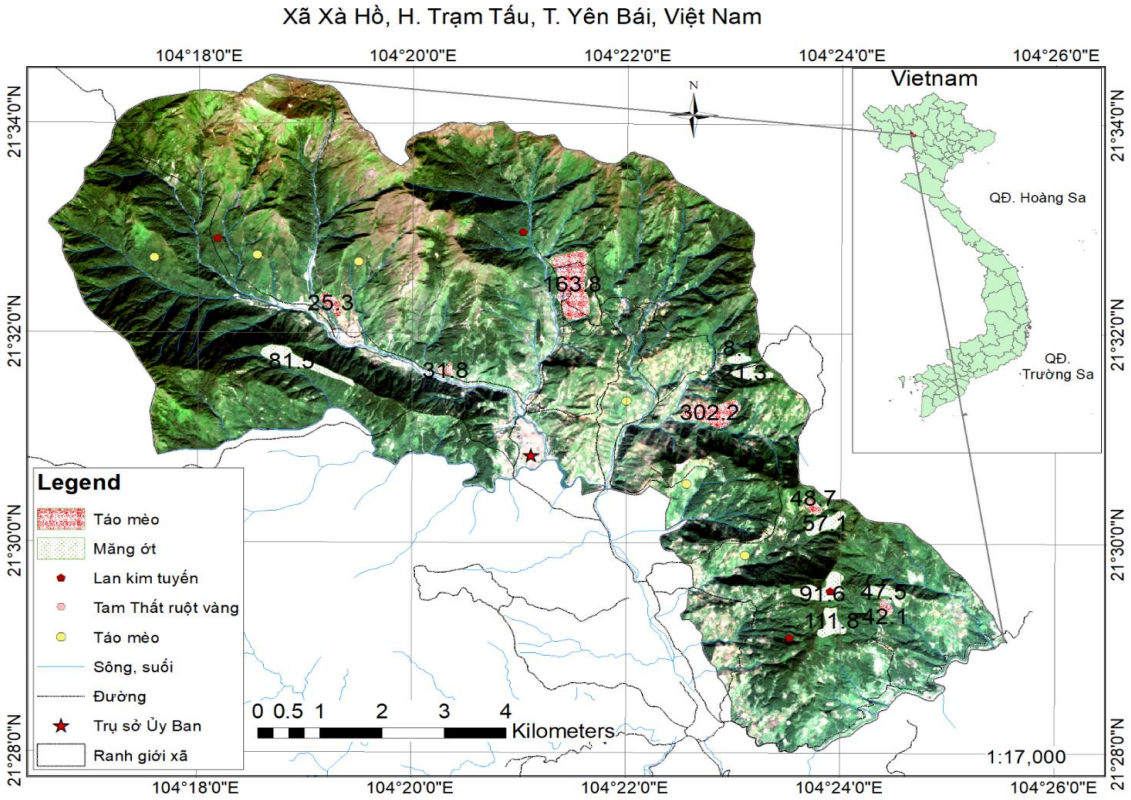

Hình 11. Bản đồ các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ chính ở Xã Xà Hồ

1.2. Đánh giá độ chính xác bản đồ lâm sản ngoài ngỗ sử dụng Hệ thống định vị toàn cầu (GPS)

Bản đồ LSNG ở ba xã được thành lập dựa trên thông tin do người dân địa phương, cán bộ địa chính, kiểm lâm và đại diện của Hội Phụ nữ và Hội Nông dân cung cấp. Họ cung cấp vị trí cho từng sản phẩm bằng cách vẽ trực tiếp lên bản đồ giấy A0 có sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật (Hình 12). Do họ là những người địa phương có thời gian, kinh nghiệm làm việc trong rừng nhiều nên hầu hết các thông tin được họ cung cấp có chính xác và độ tin cậy cao. Rất tiếc, trong chuyến đi của chúng tôi, do trời mưa rất nhiều và chúng tôi không thể đến tận nơi để kiểm tra, đánh giá các khu vực khai thác LSNG. Chúng tôi dự kiến kiểm tra khoảng 20% các khu vực được các cán bộ và người dân cung cấp (vẽ), tuy nhiên do điều kiện thời tiết không ủng hộ, chúng tôi chỉ kiểm tra được một vài điểm và thấy các thông tin họ cung cấp đều chính xác về vị trí và chủng loại sản phẩm.

Hình 12. Bản đồ hóa có sự tham gia vị trí và sản lượng LSNG

Những thông tin về sản lượng là thông thin được cán bộ và người dân ước tính gần đúng với độ chính xác thấp về tổng khối lượng sản phẩm hàng năm (tấn/ha), thực tế tổng sản lượng người dân thu hoạch được có thể cao hơn so với thông tin trên bản đồ.

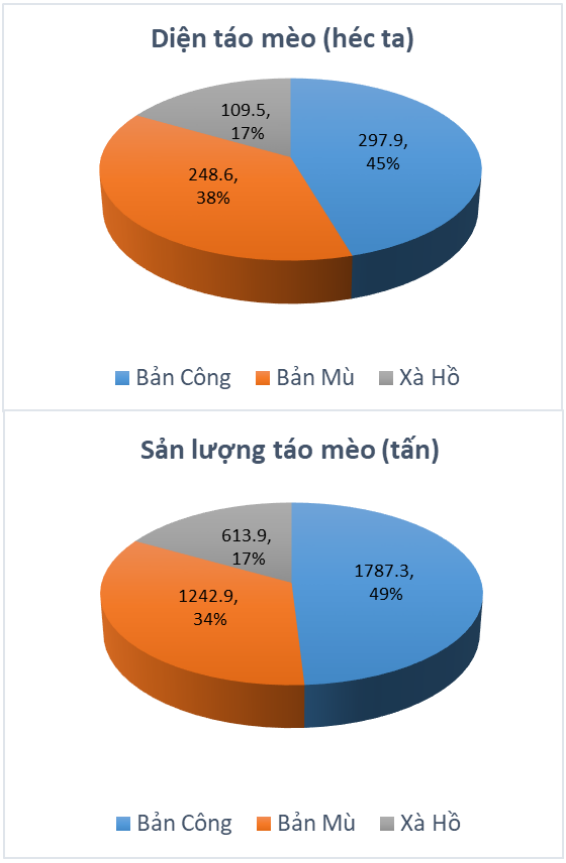

Hình 13. Tổng sản lượng (tấn) và diện tích thu hoạch táo mèo (héc ta) và tỷ lệ phần trăm

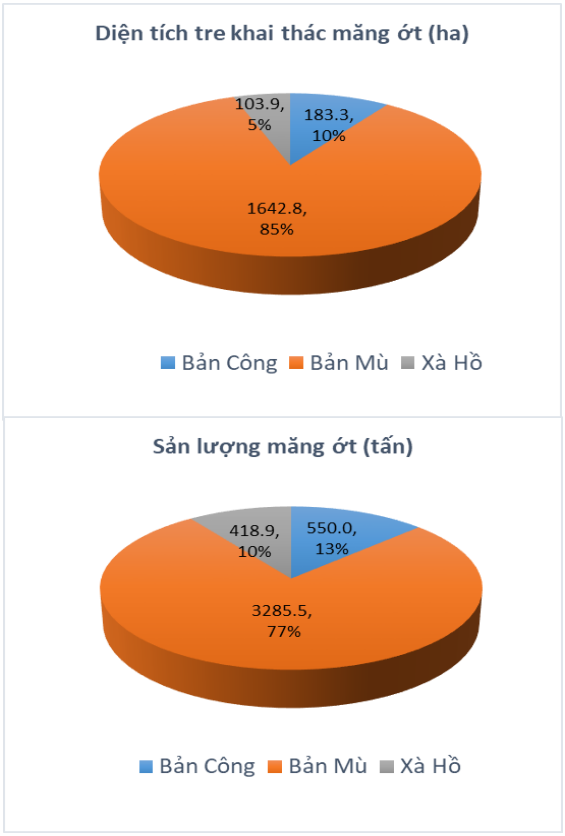

Hình 14. Tổng sản lượng (tấn) và diện tích thu hoạch măng ớt (héc ta) và tỷ lệ phần trăm

1.3. Phân tích tương quan giữa diện tích và tổng sản lượng của sản phẩm lâm nghiệp ngoài gỗ

Hình 13 cho thấy diện tích tre (khai thác măng ớt) và táo mèo (Docynia indicia) về tổng diện tích (hecta) và tổng sản lượng (tấn) và tỷ lệ phần trăm của chúng ở ba xã Bản Công, Bản Mù và Xà Hồ.

Diện tích tra thu thu hoạch măng ớt ở Bản Mù chiếm 85% diện tích và chiếm 77% tổng sản lượng của 3 xã, tiếp theo là Bản Công (10% về diện tích và 13% về sản lượng) và Xà Hồ (5% về diện tích và 10% về sản lượng).

1.4. Bản đồ thể hiện con đường chuỗi giá trị của lâm sản ngoài ngỗ chính

Hình 15 trình bày các con đường của chuỗi sản phẩm măng ớt và táo mèo với bốn cấp độ (tương ứng với lực nét đậm của đường) giao hàng liên kết với các khu dân cư. Thứ nhất, sản phẩm do người dân địa phương thu hoạch và sử dụng trực tiếp (cấp 1) hoặc bán cho thương lái xã (cấp 2). Thương lái bán buôn sản phẩm cho các cửa hàng, cửa hiệu của huyện ở Trạm Tấu (cấp 3). Sau đó, các thương lái trong huyện vận chuyển những sản phẩm này đến các điểm khác (TP. Yên Bái hoặc Hà Nội, chợ lớn nhất) để bán (Cấp 4). Ngoài ra, người dân địa phương trong các xã tự chế biến sản phẩm để sử dụng hoặc bán sản phẩm đã qua chế biến cho các thị trường khác hoặc cho khách du lịch. Không có bằng chứng về việc xuất khẩu trực tiếp các sản phẩm LSNG sang các nước khác.

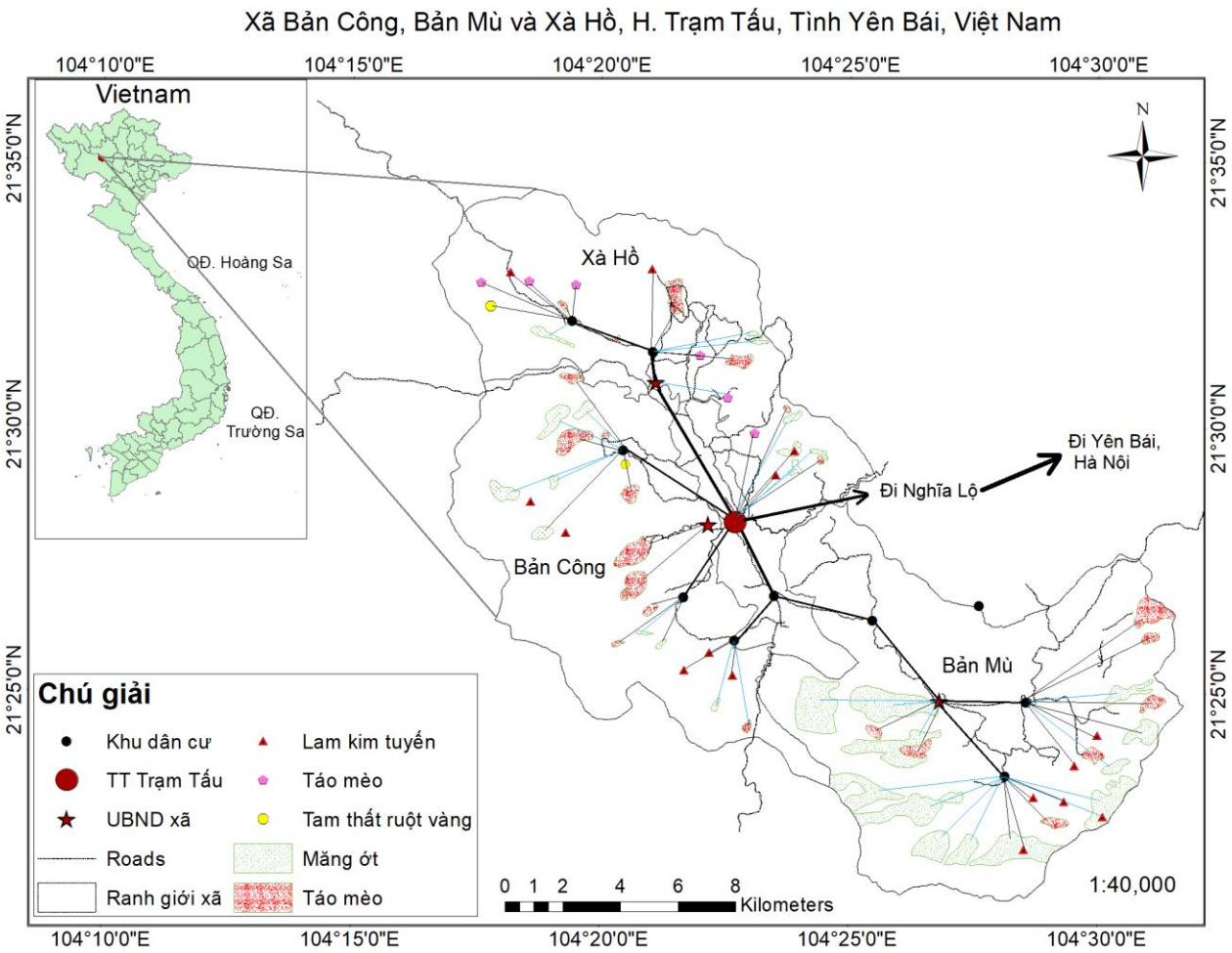

Hình 15. Minh họa con đường chuỗi giá trị LSNG theo 4 cấp độ

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu tại xã Bản Công, Bản Mù, và Xà Hồ, Trạm Tấu cho thấy phương pháp phân tích GIS là một kỹ thuật hữu ích để thu thập và phân tích phân bố không gian và thông tin của các sản phẩm ngoài gỗ. Kết hợp giữa đo lường tại chỗ và kiến thức của người dân địa phương là một cách tiếp cận hiệu quả để thu thập thông tin sản phẩm, đặc biệt là ở các vùng sâu vùng xa.

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

1. Cây măng sặt đóng góp phần quan trọng vào nguồn thu của hộ gia đình. Măng sặt trở thành hàng hóa trong chuỗi giá trị, sản lượng khai thác được đẩy mạnh trong 10 năm trở lại đây. Theo quy định đã được thống nhất giữa BQL RPH cùng UBND các xã và các cộng đồng địa phương, thời gian khai thác măng bắt đầu từ đầu tháng 9 đến cuối tháng 11 hằng năm. Hoạt động tiêu thụ sản phẩm được thực hiện thông qua hai kênh chính, từ mua trực tiếp từ cơ sở chế biến hoặc được bán tại các chợ nông sản, với kênh vận chuyển trung gian là người bán buôn.
2. Với diện tích tự nhiên khoảng trên 1.000 ha tự nhiên và diện tích trồng mới khoảng 2.400 ha, trong đó trồng mới giai đoạn 2016 – 2020 là 2.221,63 ha, do đó sản lượng khai thác táo mèo tăng lên trong những năm trở lại gần đây. Mùa khai thác táo mèo được xác định từ cuối tháng 7 đến hết tháng 9 hoặc đầu tháng 10 hằng năm. Trước đây, có 2 loại sản phẩm được thu hái chính là táo non và táo chín. Trong những năm gần đây, các chương trình nâng cao giá trị sản phẩm của chính quyền địa phương được tuyên truyền, nên sản lượng táo non bao tử giảm dần. Có hai kênh tiêu thụ sản phẩm: được người thu hái bán táo ra thị trường, thông qua các đầu mối thu gom tại xã hoặc chở đến các người mua buôn hoặc chợ tại thị trấn Trạm Tấu.

3. Sản lượng khai thác măng sặt, táo mèo cũng như các loại LSNG khác sẽ tăng nhiều trong thời gian tới, vì vậy nếu không sẵn sàng phát triển các doanh nghiệp chế biến sẽ dẫn đến dư thừa sản phẩm nguyên liệu hoặc sẽ bị bán với giá thấp. Năng lực của các đơn vị chế biến măng sặt, táo mèo trên địa bàn huyện Trạm Tấu và các huyện lân cận cần được cải thiện trong thời gian tới do còn thiếu sức cạnh tranh trong thị trường.
4. Các nghiên cứu khác về giới đã chỉ ra rằng những lợi ích mà phụ nữ có được từ sự tham gia vào các khâu trong chuỗi giá trị LSNG là rất lớn, từ việc tăng cường khả năng ngôn ngữ, kỹ năng mua bán cho đến việc độc lập về thu nhập. Sự tham gia vào chuỗi cũng giúp phụ nữ mở rộng mối quan hệ xã hội, giúp họ tự tin trong giao tiếp và đa dạng hóa các nguồn sinh kế. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu tại Trạm Tấu cho thấy vai trò của phụ nữ tại huyện Trạm Tấu chưa được chú trọng. Cụ thể, phụ nữ tại đây mới chỉ dừng lại ở việc tham gia ở khâu thu hái măng ớt và táo mèo mà chưa được tham gia vào các khâu còn lại trong chuỗi giá trị. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chính điều này cũng đã góp phần vào việc quản lý rừng không bền vững tại địa phương.

1. GIẢI PHÁP NÂNG CẤP CHUỖI GIÁ TRỊ

Với các phân tích trên, để nâng cấp chuỗi giá trị LSNG tại huyện Trạm Tấu cần thực hiện các định hướng sau:

- Thống kê sản lượng thu hái hằng năm cho từng loại LSNG nhằm cung cấp thông tin cho xây dựng các kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp chế biến và chiến lược phát triển LSNG của BQL RPH huyện Trạm Tấu.
- Nâng cao giá trị và giá cả sản phẩm được chế biến từ LSNG thông qua việc tạo ra các sản phẩm sử dụng cuối cùng ngay tại huyện Trạm Tấu, từ đó nâng cao giá cả mua nguyên liệu đầu vào là LSNG được thu hái từ nông dân.
- Xây dựng các tổ chức của cộng đồng thực hiện làm đầu mối thu gom nhằm cắt giảm mắt xích không đóng góp giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị như các đại lý thu gom LSNG tại huyện.
- Xây dựng một cơ chế hợp tác và liên kết chặt chẽ thông qua hợp đồng mua bán giữa doanh nghiệp chế biến và cộng đồng trong tiêu thụ các sản phẩm LSNG sau thu hái nhằm đảm bảo hiệu quả kinh tế về sản lượng và giá cả thu mua.

Để thực hiện các định hướng trên, có ba nhóm giải pháp nâng cấp chuỗi giá trị LSNG:

Giải pháp 1.1: Hỗ trợ nâng cao năng lực và thành lập Ban quản lý cộng đồng tại mỗi thôn để thực hiện nhiệm vụ:

i. tổ chức công tác tuần tra bảo vệ rừng theo hợp đồng giao khoán của BQL RPH Trạm Tấu;
ii. giám sát kỹ thuật khai thác và thống kê sản lượng thu hái LSNG của cộng đồng;
iii. đại diện cộng đồng thôn ký kết hợp đồng mua bán LSNG với các HTX, doanh nghiệp trong chuỗi giá trị;
iv. tiếp nhận nguồn lực tài chính từ bên ngoài để mở rộng quy mô trồng LSNG theo quy hoạch và kế hoạch phát triển LSNG đã được phê duyệt.

Giải pháp 1.2: Nâng cao giá trị LSNG tại tỉnh Yến Bái thông qua phát triển các doanh nghiệp sản xuất và chế biến các sản phẩm LSNG, đặc biệt các doanh nghiệp tại huyện Trạm Tấu. Cụ thể:

i. hỗ trợ HTX và công ty chế biến tiếp cận với các nguồn vốn hỗ trợ, phát triển mẫu mã, thương hiệu và xúc tiến bán hàng các sản phẩm được chế biến từ LSNG theo các chính sách của tỉnh Yên Bái;
ii. hỗ trợ doanh nghiệp hoàn thiện các giấy phép để đảm bảo quá trình sản xuất kinh doanh được thông suốt;
iii. hỗ trợ về cơ chế và tiếp cận nguồn vốn để HTX Hưng Thùy phát triển thành doanh nghiệp và đảm nhiệm chế biến măng sặt đến sản phẩm cuối cùng bán cho người tiêu dùng;
iv. hỗ trợ phát triển sản phẩm theo hướng xuất khẩu sang thị trường nước ngoài.

Giải pháp 1.3: BQL RPH huyện Trạm Tấu phối hợp với các doanh nghiệp chế biến LSNG và UBND xã để:

i. xác định sản lượng khai thác LSNG hằng năm cho từng loại sản phẩm, nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất và bảo tồn;

ii. xây dựng phương án quản lý và khai thác bền vững cho từng loại sản phẩm LSNG;

iii. định giá sàn và giá trần cho từng LSNG theo nguyên tắc chia sẻ lợi ích và rủi ro, trong đó có tính đến các yếu tố sự khác biệt, "sạch" và nguyên liệu được thu hái từ quản lý rừng bền vững dựa vào cộng đồng;

iv. ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm LSNG giữa các bên bao gồm Doanh nghiệp – Cộng đồng – UBND xã – BQL RPH.

2. GIẢI PHÁP BẢO TỒN

i. Mặc dù Lan kim tuyến(*Anoectochilus setaceus*) không được đưa vào Danh sách đỏ của IUCN do quần thể của loài này ở các nơi khác bên ngoài Việt Nam vẫn còn tốt, loài này đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam (2007) và được xếp ở mức Nguy cấp. Ngoài ra, Nghị định 06 và 64 của Chính phủ còn nghiêm cấm tất cả các hành vi khai thác loài lan này. Mặc dù có rất ít thông tin về tình trạng thu hái loài lan này thu được từ việc phỏng vấn người dân và cán bộ địa phương, đây là một loài rất hiếm. Khác với tam thất ruột vàng, hiện chưa có kế hoạch trồng loài này trong RPH Trạm Tấu. Thông tin về khu vực phân bố của loài này trong khu bảo tồn có được từ phỏng vấn được thể hiện trên bản đồ trong phần GIS. Các quần thể này cần được giám sát chặt chẽ và ưu tiên có những biện pháp bảo tồn để tránh bị suy giảm thêm trong tương lai.

ii. Khu bảo tồn cũng cần thiết kết và thực hiện các hoạt động bảo tồn thiết thực cho tam thất ruột vàng và lan kim tuyến, đặc biệt là nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và nhận thức của người dân đối với 2 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo tồn này. Bên cạnh đó, việc trồng lại tam thất ruột vàng và lan kim tuyến tại các khu vực có sinh cảnh tự nhiên phù hợp cũng sẽ giúp các loài này hồi phục quần thể nhanh hơn. Đặc biệt, Ban Quản lý có thể xem xét các khu vực đã được thể hiện trên bản đồ trong phần trên để xác định các khu vực phù hợp cho các hoạt động bảo tồn trong tương lai. Ngoài ra, Ban quản lý có thể xem xét thu phí từ các hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ như táo mèo và măng ớt để sử dụng nguồn kinh phí này cho các hoạt động bảo tồn đặc biệt là với tam thất ruột vàng và lan kim tuyến. Tuy nhiên, hiện nay chưa có cơ chế để phân bổ nguồn kinh phí cho các hoạt động bảo tồn lấy từ các nguồn thu thường xuyên. Vì vậy, khu bảo tồn có thể viết các đề xuất hoặc phối hợp với các nhà khoa học để đề xuất các chương trình dự án từ ngân sách hoặc từ các quỹ quốc tế để xây dựng các hoạt động bảo tồn nhằm bảo vệ hai loài nguy cấp, quý, hiếm này.

3. MỘT SỐ GỢI Ý VỀ GIỚI

i. Để nâng cao vai trò của phụ nữ, UBND xã cần đứng ra làm đầu mối giữa đơn vị thu mua LSNG và người dân. Hỗ trợ các hoạt động do phụ nữ (thường ở hộ gia đình) thực hiện để nâng cao hiệu quả, chất lượng và tiêu chuẩn của sản phẩm, như các công đoạn sơ chế để gia tăng giá trị của măng ớt và táo mèo.

ii. Lập bản đồ chuỗi giá trị LSNG thông qua lăng kính về giới, để phân công lao động theo giới trong chuỗi và các tương tác, mối quan hệ giữa nam và nữ trong từng giai đoạn của chuỗi giá trị.

iii. Để tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là phụ nữ. Trong khi thu hái măng ớt và táo mèo chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn trong năm, thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi mới chỉ đáp ứng đủ tiêu dùng trong gia đình, thanh niên trong xã (cả nam và nữ) vẫn có nhiều thời gian nhàn rỗi. Vì vậy, UBND xã cần hỗ trợ người dân, đặc biệt là phụ nữ và thanh niên phát huy các nghề truyền thống (ví dụ như dệt và may váy), hoặc phát triển kinh tế dựa trên các điều kiện tự nhiên và nguồn lực sẵn có của địa phương.

iv. Vấn đề giới cần được ưu tiên trong các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, cũng như trong Phương án quản lý rừng bền vững. Khuyến khích phụ nữ tham gia vào các nhóm hỗn hợp (gồm cả nam giới và phụ nữ) nhằm giúp phụ nữ nhận thức tốt hơn về tầm quan trọng, phân bố, khai thác bền vững các LSNG.

v. Đào tạo cho phụ nữ tham gia tích cực hơn trong từng khâu của chuỗi giá trị LSNG nếu có thể, để từ đó nâng cao vị thế của người phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ Mông. Tăng cường các khóa tập huấn, kỹ thuật nói chung, giúp cho phụ nữ trau dồi tiếng Kinh, có cơ hội được giao tiếp và nâng cao hiểu biết cho phụ nữ Mông, và từ đó nâng cao hiệu quả lao động của người phụ nữ.

VIII. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TÀI LIỆU CHUYÊN MÔN

Adedayo, A.G., Oyun, M.B. and Kadeba, O. 2010. Access of rural women to forest resources and its impact on rural household welfare in North Central Nigeria. *Forest Policy and Economics* 12: 439–450.

Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Khọa học và Công nghệ Việt Nam. 2007. Sách đỏ Việt Nam. Phần 2. Thực vật. NXB. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

Chabala, C. 2004. Forest management in Zambia: A focus on women's access to forest resources management in Chief Chiwala's area, Masaiti District. Masters thesis, Southern African Regional Centre for Women's Law, University of Zimbabwe, Harare.

DFID. 2000. Poverty alleviation and the empowerment of women. DFID, London

Elmhirst, R and Resurreccion, B.P. 2008. Gender, environment and natural resource management: New dimensions, new debates. In: RESURRECCION, B.P. and ELMHIRST, R. (eds.) Gender and natural resource management: Livelihoods, mobility and interventions. Earthscan, London, Sterling, VA

Gausset, Q., Yago-Ouattara, E.L. and Belem, B. 2005. Gender and trees in Péni, South-Western Burkina Faso. Women's needs, strategies and challenges. Danish Journal of Geography 105(1): 67–76.

International Fund for Agricultural Development (IFAD). (2008). Gender and non-timber forest products "promoting food security and economic empowerment"

IUCN Red List (2020) IUCN Red List of Threatened Species. http://www.iucnredlist.org/

Neumann, R.P. and Hirsch, E. 2000. Commercialisation of Non-Timber Forest Products: Review and Analysis of Research. Center for International Forestry and Research, Bogor, Indonesia.

Niên giám thống kê (NGTK) huyện Trạm Tấu năm 2019

Paumgarten, F., Kassa, H., Husselman, M., and Zida, M. (2011). the Value Chains of Three African Non-Timber Forest Products (NTFPs) Opportunities for enhancing poor women ' s socio-economic empowerment in the value chains of three African non-timber forest products (NTFPs). International Forestry Review, 13(2), 136–151.

Schreckenberg, K. and Marshall, E. 2006. Women and NTFPs: Improving income and status? In: Marshall, E., Schreckenberg, K. and Newton, A.C. (eds.) Commercialization of non-timber forest products: Factors influencing success. UNEP-WCMC,Cambridge. 136 p. Available at: http://quin.unep-wcmc.org/forest/ntfp/gender.cfm?displang=eng

Trần Quốc Hưng và Nguyễn Bá Tuyên. 2016. Nghiên cứu thực trạng khai thác lâm sản ngoài gỗ làm thuốc và thực phẩm tại Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Quang tỉnh Hà Giang. Hội nghị Khoa học Toàn quốc về Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật lần thứ 7, trang 1214-1221

2. PHỤ LỤC. HÌNH ẢNH LÀM VIỆC TẠI THỰC ĐỊA

Hình 16. Trao đổi, phỏng vấn Ban Quản lý RPH Trạm Tấu

Hình 17. Phỏng vấn đại diện UBND xã Bản Mù

(Nguồn: Nguyễn Hồng Quảng)

Hình 18. Phỏng vấn đại diện UBND xã Bản Công và xã Xà Hồ
(Nguồn: Hà Thu Huế)

Hình 19. Xây dựng bản đồ có sự tham gia tại xã Bản Mù và xã Xà Hồ
(Nguồn: Nguyễn Anh Dũng)

Hình 20. Xây dựng bản đồ có sự tham gia tại xã Bản Công
(Nguồn: Bùi Hà Ly)

Hình 21. Phỏng vấn chủ cơ sở thu mua nông sản tại huyện Trạm Tấu
(Nguồn: Bùi Hà Ly)

Hình 22. Thảo luận nhóm tại thôn Khâu Ly xã Bản Mù
(Nguồn: Bùi Hà Ly, Nguyễn Hồng Quảng)

Hình 23. Phỏng vấn hộ gia đình thu hái măng sặt gai
(Nguồn: Nguyễn Hồng Quảng)

Hình 24. Bụi sặt gai và măng sặt gai
(Nguồn: Bùi Hà Ly)

Programme on Conservation, Sustainable Use of
Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam

Unit 021, 2nd Floor, Coco Building
14 Thụy Khue Str., Tay Ho District, Hanoi, Viet Nam

T: +84 24 39 32 95 72
E: office.biodiversity@giz.de
I: www.giz.de/viet-nam